

SỐ 1800

THỈNH QUÁN ÂM KINH SỐ

*Đại sư Thiên Thai Trí Giả đời Tùy giảng.
Đệ tử là Pháp sư Quán Đỉnh ghi chép.*

NÓI VỀ NGƯỜI VÀ PHÁP

Kinh này dùng người và pháp để nêu tên. “Người” là bậc Đại sĩ rất từ bi, “Pháp” là thần chú rất tốt đẹp.

“Người” chia làm hai nghĩa chung và riêng. Nghĩa riêng là danh hiệu tốt đẹp của Bồ-tát Quán Âm; nghĩa chung là tên gọi tốt đẹp của Bồ-tát. Nghĩa riêng lại có hai nghĩa: một là năng, hai là sở. Chữ “Thỉnh” chỉ cho căn cơ chúng sinh có công năng chiêu cảm, ba chữ “Quán Thế Âm” là chỉ cho bậc Thánh chủ thường ứng hiện.

“Pháp” có hai nghĩa là dụng và thể, tiêu trừ hàng phục các độc hại là nói về lực dụng của pháp; Đà-la-ni là nói chính thể của pháp. Thể có hai nghĩa, ở đây gọi là năng trì, năng già. Trì đối với ba nghĩa, già đối với hai bên. Dụng lại có ba: một là sự, hai là hạnh, ba là lý. Sự là cạo, sỏi, đao, kiếm v.v... Hạnh là năm trụ phiền não; Lý là pháp giới không ngăn ngại, không nhiễm ô, mà nhiễm tức là độc hại của lý tánh. Cho nên nói dùng người và pháp để đặt tên.

Phần đầu kinh nói về năm lớp huyền nghĩa v.v... Tên kinh là từ người và pháp để đặt nên, lấy pháp thân linh tri vắng lặng chiếu soi làm thể, lấy sự cảm ứng làm Tông, lấy việc cứu nguy trừ khổ làm Dụng và lấy Đại thừa làm Giáo tướng. Về tên thì các kinh đều có tên chung, tên riêng. Người Pháp trong kinh này là tên riêng, chữ Kinh là tên chung. Sở dĩ có sự chung, riêng như vậy là do tóm tắt ba nghĩa: giáo, hạnh, lý. Giáo thì Thanh Văn chẳng đồng, tên gọi của các bộ phái khác nhau. Do

sự khác nhau đó nên gọi là riêng; nhưng đều từ miệng vàng của Như-lai nói ra, chẳng phải do các đệ tử trời, người nói nên thuộc về chung.

Hạnh là có rất nhiều đường vào đạo chẳng phải chỉ một đường, các Quán môn có khác nên sự tu tập cũng chẳng đồng, nên nói là riêng. Khi kế hợp với đạo cùng quy về một lý, cho nên nói là chung.

Lý chỉ có một pháp mà nhiều tên gọi, hoặc gọi là mé thật chân như, tướng thật, thức A-lại-da, danh từ khác nhau nên gọi là riêng, nhưng cùng một lý nên gọi là chung.

Nay xét về tên riêng đó chia là hai phần “người” và “Pháp”; nhưng “nhân” và “pháp” cùng nhau thành tự. Nay không thể tách rời, muốn giải thích đơn giản nên chia làm hai. Trước nói về người, sau nói về Pháp. Người lại chia làm hai phần là người tỉnh và người được tỉnh. Ở đây chỉ nêu ra một chữ “tỉnh”. Người tỉnh chỉ cho những chúng sinh có căn cơ cảm ứng với Bồ-tát. Ba chữ “Quán Thế Âm” là nêu người tỉnh.

* Năng tỉnh có ba nghĩa, một là vì mình cho nên tỉnh, hai là vì người mà tỉnh, ba là vì giữ gìn chánh pháp nên tỉnh, tất cả các điều này sẽ trình bày ở văn sau: Như Tư-na v.v... là vì mình mà tỉnh, như Trưởng giả Nguyệt Cái là vì người mà tỉnh, bài kệ bảy chữ là do giữ gìn chánh pháp mà tỉnh. Lại nữa, vì mình mà tỉnh là giới Nhiếp thiện pháp, vì người mà tỉnh là giới Nhiếp chúng sinh, vì giữ gìn chánh pháp mà tỉnh là giới Nhiếp chánh pháp. Nếu nói cho đúng ý chỉ thì ba việc tỉnh ấy đều quy về một pháp. Vì sao? Vì nếu muốn cho tự thân giới mình được định, tuệ sáng suốt thanh tịnh, tức là giới Nhiếp thiện pháp; nếu đã được định, tuệ thanh tịnh, làm lợi ích cho người thì thuộc về giới Nhiếp chúng sinh. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tâm, Phật, chúng sinh cả ba không khác nhau. Cho nên biết ba pháp ấy chỉ là một, nay chia làm ba là tùy theo sự thể hiện qua sự kiện và ý nghĩa câu tỉnh để gọi là phụ hay chánh; hoặc có khi chỉ có hạnh là chánh còn hai phần kia là phụ.

Tự tỉnh lại chia làm ba: Một là mời tỉnh, hai là cầu tỉnh, ba là nguyện tỉnh. Vì muốn giữ gìn pháp cho người đều phải đủ ba phép tỉnh: mời rước, cầu tỉnh và nguyện tỉnh. Ba pháp tỉnh này chỉ là nhân cơ cảm. Dùng ba phép tỉnh ấy là đối với ba nghiệp.

1. “Diên” tức là co, duỗi, cúi ngược, dùng thân nghiệp để tỉnh.
2. “Kỳ” là phát ra lời cầu tỉnh, là dùng khẩu nghiệp để tỉnh.
3. “Nguyện” tức là lòng tha thiết mời tỉnh, là ý nghiệp tỉnh.

Những điều này văn sau nói rõ.

Như năm vóc gieo sát đất là thân nghiệp. Bốn hàng kệ nói đại Bi

bao trùm tất cả là khẩu nghiệp. Nhất tâm nhất ý là ý nghiệp.

Lại nữa, “diên” là thỉnh người, “kỳ” là thỉnh pháp, “nguyện” là thỉnh cả người lẫn pháp.

Nay nói “diên thỉnh” lại chia làm ba phần, một là nêu Tâm thỉnh, hai là y theo Hạnh thỉnh, ba là y theo Chứng thỉnh.

1. Nêu tâm là như tâm ý chuyên nhất thành tâm kính thỉnh, căn cơ cảm ứng với bậc Đại Thánh.

2. Hạnh thỉnh là như người tuy không bày tỏ lòng mình, nhưng ba nghiệp thân, khẩu, ý thuần tịnh không lầm lỗi, tự nhiên đại sĩ cảm ứng.

3. Chứng thỉnh là như lúc tu Tam-muội niệm Phật, Chư Phật mười phương thấy đều hiện tiền.

Thân nghiệp đã đầy đủ ba thỉnh này, miệng, ý cũng vậy, cộng chung có chín cách thỉnh. Ba nghiệp vì mình có chín cách, ba nghiệp vì người cũng có chín cách, ba nghiệp giữ gìn pháp cũng có chín cách. Ba lần chín hai mươi bảy, cộng với mười hai phép ở trước thành ba mươi chín cách thỉnh. Năng thỉnh đã có ba mươi chín cách, năng sở hợp lại có bảy mươi tám cách thỉnh.

Người năng thỉnh là chúng sinh trong mười pháp giới. Trong mười cõi ấy, có chín cõi thì nói về thỉnh, còn cõi Phật thì phải phân biệt.

Kế là nói người được thỉnh là Bồ-tát Quán Thế Âm. Phần này chia làm hai: Một là chung, hai là riêng. Riêng là ba chữ Quán Thế Âm, chung là hai chữ Bồ-tát. Chung, riêng này cũng có ba nghĩa: Giáo, hạnh, lý.

Giáo là Bồ-tát có đầy đủ đức độ, tu muôn hạnh lành, thuận theo căn cơ hiển bày giáo pháp để tùy duyên hóa độ. Mỗi vị tùy theo hạnh nguyện lại đặt một tên gọi khác nhau. Ví dụ như ngài Văn-thù lấy tên là Diệu Đức, ngài Di-lặc tên là Từ Tâm, còn Bồ-tát này dùng trí quán xét làm danh hiệu tiêu biểu, cho đến nói về lý mẫu ba đức cũng không khác với lòng từ vô duyên. Bồ-tát dùng trí Nhất thiết chủng lắng nghe để tùy nghi cứu độ chúng sinh nên mỗi vị nêu một tên. Vì nêu tên nên nói có riêng khác, Từ giai vị Sơ địa lên đến bậc Đẳng giác đồng là nhân địa nên gọi là chung.

Hạnh là muôn hạnh đều tu nên chỉ nêu một hạnh làm đầu. Như năm trăm vị Tỳ-kheo, mỗi vị đều nói nhân tu của mình; cũng như ba mươi hai vị Bồ-tát đều tự nói sự thể nhập pháp môn bất nhị. Ấy cho nên gọi là riêng. Nhưng đồng nhập lý vô sinh không khác nhau nên nói là chung.

Lý, chỉ có một lý vô tướng nhưng có nhiều tên gọi; tên gọi đều khác; do sự khác nhau ấy nên gọi là riêng. Tuy khác tên, khác cách nói mà vẫn không lìa xa lý, nên gọi là chung.

Nay giải thích danh hiệu Quán Thế Âm được chia làm hai phần: Một là giải thích chung, hai là giải thích riêng.

PHẦN I GIẢI THÍCH CHUNG

Chia làm hai là phá và lập.

Quán là trí năng quán, Thế là cảnh sở quán, từ cảnh và trí mà thành tên gọi. Nay hỏi, cảnh và trí này là tự nó hiện đang là cảnh cho nên là cảnh, hay tự nó là trí nên là trí, hay là ngay lúc cảnh sinh khởi nên là trí, do có trí nên có cảnh, hay là ngay nơi kết hợp cảnh trí cho nên có cảnh, hoặc là lúc cảnh trí kết hợp nên là trí, hay là lúc chẳng có cảnh, chẳng có trí đó là trí, chẳng phải trí là cảnh? Nếu tự nó là cảnh, tự nó là trí thì cảnh trí này chính nó tự sinh phải không?

Bốn chấp này đều giống như những điều bị bác bỏ trong luận Trung Quán, nó rơi vào bốn câu tự tha. Lại nữa, do có bốn kiến chấp này nên có đủ sáu mươi hai kiến chấp, vì có kiến chấp nên có cảm thọ. Thọ có ba thứ. Vì có ba thọ nên có ba khổ, khi lạc thọ thì có ái, khi khổ thọ sinh khởi thì sân, khi bất khổ bất lạc thọ thì có si. Ba độc v.v... gọi là đẳng phần.

Từ bốn pháp này chia ra tám muôn bốn ngàn trần lao tức là tập đế, do sự nhóm họp nên chiêu cảm nghiệp sinh tử. Vì khổ báo không cùng tận nên tự sinh khổ đế. Trong kiến có sáu mươi hai kiến chấp, bốn phần phiền não, tám muôn bốn ngàn trần lao trôi lăn trong khổ tập. Ba kiến chấp còn lại cũng vậy. Cho nên kinh nói: “Chúng sinh mê đắm các pháp là khổ đế chỉ bốn kiến chấp sinh khởi”. Nếu không tự biết thì bốn kiến chấp sinh khởi khổ tập thì sao có thể phá tha sinh, cộng sinh, vô nhân sinh, các kiến chấp khổ tập. Vì kia chẳng biết khổ tập trong bốn câu cho nên không biết đạo đế, vì không biết đạo đế nên không biết diệt đế, vì thế bị sinh tử triền miên. Cho nên chẳng cần lập đệ nhị.

Cảnh trí, ở đây nói chẳng phải tự có, chẳng phải do cái khác mà có, chẳng phải cộng sinh, chẳng phải vô nhân sinh. Rốt ráo vắng lặng, dứt bật nói năng và sự vận hành của tâm thức cũng đều dứt. Như vậy thì có thể nói về cảnh gì, trí gì? Hễ có chỗ nương tựa thì có sự dính mắc. Nếu không có bốn kiến chấp thì không có chỗ nương, không có

chỗ nương thì không có thọ, không thọ thì không có tập, không tập thì không có khổ.

Hỏi: Nếu vậy thì cũng không có đạo đế và diệt đế?

Đáp: Như thế là để phá tri kiến về bốn kiến chấp. Nên biết trong mỗi câu có chín mươi tám kết sử, sinh thức, bệnh danh, khổ tập. Đối với bốn kiến chấp không bị ngăn ngại gọi là biết đạo đế. Bốn kiến chấp đều là ô uế. Năm ấm là chỗ của kiến chấp. Sắc bất tịnh không lãnh thọ gọi là niệm xứ, phải dứt trừ các kiến chấp, tăng trưởng đạo nghiệp gọi là bốn chánh cần, đạo phẩm... Lại nữa, tâm chánh cần biết rõ bốn chấp tức là Phật bảo; liễu đạt tánh của các pháp tức Pháp bảo; cùng hòa hiệp với thật tướng tức Tăng bảo. Quán như vậy thì biết Bốn đế, ba ngôi báu rõ ràng giả danh. Do tâm không chỗ trụ mà tùy nghi sử dụng cho thích hợp mọi căn cơ bốn tất-đàn. Nếu dùng phương tiện để nói về cảnh, trí thì có bốn thứ:

1. Cảnh trí Nhân duyên.
2. Cảnh trí Giả danh.
3. Cảnh trí Tứ tất-đàn.
4. Cảnh trí không thể suy nghĩ bàn luận.

1. *Nhân duyên*: Là từ bốn loại nhân duyên tự sinh, tha sinh, cộng sinh và vô nhân sinh mà làm rõ cảnh trí. Cho nên kinh nói: “Tất cả các pháp đều từ duyên sinh”.

2. *Giả danh*: Nếu các pháp thật có thì không thể thành lập được, vì nó tạm bợ không thật mà tạm mượn tên gọi để lập bày. Ví như nói làm bể bình, chặt đầu v.v... chỉ có tên gọi, nên nói là chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ, không có chỗ nơi nên tạm mượn tên gọi là cảnh, trí.

3. *Tứ tất-đàn phó duyên*: Là pháp nhãn sáng rõ biết suốt tất cả căn cơ, tùy theo sự ưa thích của chúng sinh mà tùy duyên đối trị; Đệ nhất nghĩa được đặt tên là do xuất xứ từ cảnh trí sáng suốt trong giả danh đạo chủng trí.

4. *Cảnh trí Bất tư nghì*: Lý pháp giới không có hai thứ cảnh, trí mà chỉ nói là cảnh trí, cho nên kinh nói: “Trí cảnh bất tư nghì, trí bất tư nghì chiếu, cảnh trí không hai, không ngăn ngại lẫn nhau”. Bốn thứ cảnh trí này là phỏng theo cảnh trí được nói trong bốn giáo.

Nay, Bồ-tát Quán Thế Âm từ kiếp xa xưa đã buông bỏ bốn kiến chấp, lòng từ bao trùm cùng khắp, để thích ứng với muôn loài mà tạm đặt tên, chia ra bốn thứ danh hiệu. Cho nên kinh nói: “Ta đối với ba thừa cũng không có ý mong cầu, chỉ mong cầu Thanh văn v.v...”

PHẦN II:
GIẢI THÍCH RIÊNG

Lại chia làm hai là nói về cảnh và nói về trí.

Về cảnh là ba cảnh ba đế:

1. Cảnh Nhân duyên tục đế.
2. Cảnh Chân-đế.
3. Cảnh Trung đạo đệ nhất nghĩa đế.

Ba cảnh này là Trí sở quán nên lại chia làm bốn:

1. Quán nhân duyên quán, quán các việc thô của tục đế.
2. Quán nhân duyên thô tế của tục đế là chẳng thật có, là vô sở hữu, đều huyễn hoá tức là nhập vào quán không.
3. Phân biệt tục đế: Muôn vật vuông tròn, dài ngắn, tốt xấu, thô tế đều không ngăn ngại tức là Xuất giả quán.
4. Quán thật tướng của Chân-đế, tục đế là quán Trung đạo đệ nhất nghĩa đế.

Cho nên, kinh Niết-bàn nói: “Mười hai nhân duyên có bốn cách quán”.

Bài kệ trong luận Trung Quán nói: “Các pháp do nhân duyên sinh”, nghĩa là nói quán không tức quán giả tức quán trung. Nhưng bốn phép quán này rất cuộc là cảnh của ba đế.

Hỏi: Vì sao tục đế lại không chia thành hai pháp quán riêng?

Đáp: Vì tục đế có cảnh tế, cảnh thô nên chia làm hai.

Lại hỏi: Tục đế có thô có tế nên chia làm hai pháp quán, Chân-đế cũng có sâu có cạn thì cũng chia làm hai quán mới phải chứ?

Đáp: Tục đế là Sự nên được chia làm hai. Chân-đế là Lý mà lý thì không hai cho nên chẳng chia. Xem bốn phép quán này thì cũng hiểu rõ các phép quán: tự quán, tha quán, hộ pháp, tiêu tâm, hạnh chứng v.v...

Kế là nói về trí

Lại chia làm hai: một là nói nghĩ Trí a; Hai là đối chung các pháp.

1. Về nghĩ Trí a: Quán nhân duyên tục đế là trí thế gian cũng gọi là trí Danh tự, cũng nói là quán Minh đẳng trí, quán Nhân duyên không; cũng gọi là quán Nhị đế, cũng gọi là quán Nhất thiết trí xuất giả, cũng gọi là quán Bình đẳng, cũng gọi là Đạo chủng trí. Quán Trung đạo cũng gọi là Nhất-thiết-chủng-trí, Thế trí là trí thế gian, danh tự này phàm Thánh dùng chung, nhưng trí này không thể ra khỏi sinh tử. Bồ-tát khi quán nhân duyên, trong quán này, thực hành đầy đủ lục độ, Từ, Bi, Hỷ, Xả, đầy đủ tất cả các pháp, cho đến khi thành đạo, sau đó mới ngồi

đạo tràng, dứt trừ ba mươi bốn tâm phiền não. Như ngài Ca-chiên-diên nói về nghĩa Bồ-tát tức là Tam tạng cảnh trí. Bồ-tát Quán Âm, nếu quán nhân duyên là không, chẳng đồng với hàng thủ chứng Nhị thừa có phương tiện khéo léo, thực hành lý không mà chẳng trụ ở không, tu muôn hạnh Từ, Bi, Hỷ, Xả, thành tựu viên mãn thế nguyện. Từ lúc mới phát tâm dứt hết sử cho đến bậc Thập Địa mới giống như Phật, tức là Cảnh trí Quán Âm của Thông giáo. Nếu quán giả danh thì không đồng với Thông giáo, nhưng từ Không xuất ra, trong đó biết rõ không chẳng phải là không để phá quán không, quán không để ra khỏi giả, dùng tứ tất đàn mà tu muôn hạnh một cách đầy đủ, dứt trừ lậu hoặc vô tri nhiều như cát bụi. Khi chứng Sơ địa, dứt trừ được vô minh, cho đến lúc Thập địa viên mãn hạnh nguyện đó tức là Cảnh trí Quán Âm của Biệt giáo. Trung đạo của Viên giáo không đồng với Biệt giáo, theo thứ lớp quán lý để dứt trừ vô minh; đây mới gọi là quán lý, lý đã có ba đế cảnh thì quán cũng có ba trí quán, từ đầu đến cuối là ba đế Viên quán, người Sơ Trụ đã có khả năng dứt hết năm trụ phiền não cho đến quả địa thứ bốn mươi hai thì dứt trừ rốt ráo vô minh gọi là Quán Âm Diệu giác. Vì theo pháp môn ba đế viên quán nên gọi là Cảnh trí Quán Âm của Viên giáo.

2. Thông đối các pháp: Ba trí này cũng phối hợp năm nhãn, chiếu soi các sắc thô báo của tục đế gọi là mắt thường, chiếu soi các sắc, quả báo nhỏ nhiệm của tục đế gọi là mắt trời, nhìn thấu Chân-đế gọi là mắt Tuệ, thấy rõ quán giả, quán trung và các căn tánh khác nhau, tất cả các pháp môn là thuốc trị bệnh nhiều như cát bụi gọi là mắt Pháp, thấy rõ tướng thật của Chân-đế và tục đế gọi là mắt Phật. Với mắt này quán xem ba pháp vốn là một, nhưng trong khai hợp mà có tên gọi khác nhau: Bốn phép quán, năm thứ mắt, ba trí v.v...

Ba trí này, nay phối hợp với bốn giáo, nhân duyên các pháp là ba tạng giáo, tức quán không là Thông giáo, quán xuất giả là Biệt giáo, trung đạo là Viên giáo. Các loại như vậy thông dụng rộng rãi trong các kinh luận. Các tên khác của Pháp Tướng đều dung hội vào pháp của ba trí, chẳng có pháp nào không thấu nhiếp v.v...

Thế, tức là mười pháp giới có sai khác cách ngăn nên gọi là thế. Thế là sắc, sắc tức quán, sắc thân bốn tâm là ý, tức Quán Thế Âm ý.

Âm là cơ, tức là trong một cõi Quán Thế Âm có tự, có tha, có hộ pháp. Trong tự có diên, kỳ và nguyện. Trong diên có nêu tâm, hạnh chứng v.v... Một cõi có ba mươi chín, mười cõi có ba trăm chín mươi quán.

Kế là giải thích chung về danh:

Nói Bồ-tát, tên đầy đủ là Bồ-đề Tát-đỏa hoặc Ma-ha Tát-đỏa. Bồ-đề gọi là đạo, Tát-đỏa là thành tựu chúng sinh, Ma-ha là rộng lớn. Bộ Thích luận nói: “Bồ-tát mới phát tâm, thế vượt qua tất cả, thường kham nhẫn mọi sự để viên thành đạo quả”. Không lay động cũng không phá bỏ, tâm ấy gọi là Tát-đỏa, vì quả Bồ-đề là thành tựu chúng sinh nên đạo có nhiều loại như Thành nhân duyên đạo, Không đạo, Đệ nhất nghĩa đạo. Nói đạo là chỉ chung, gọi chung là Bồ-tát. Lại đối với các đường mà nói có chung có riêng. Nếu tu thẳng đạo nhân duyên thì chỉ được quả báo cõi trời, cõi người; đạo này là chỉ chung. Nếu khởi tâm Từ bi, thế nguyện trang nghiêm muôn hạnh là Bồ-tát đạo, đạo này là chỉ riêng. Nay Bồ-tát xem khắp các đạo, thực hành tất cả các hạnh, chẳng chỗ nào không cùng khắp, đâu có việc bỏ một lấy một ư!

Kinh nói: **“Năm nhãn đầy đủ thì thành tựu Bồ-đề”**.

Nhưng Bồ-tát đối với các đạo cũng chẳng dấy khởi lụy tâm khổ tâm, cũng chẳng phân biệt, việc làm của ta đúng đạo hay không đúng đạo. Sự phân biệt phát xuất từ tình cảm của đối tượng, mong muốn hưởng về, tu hành khác nhau. Vì căn cơ có khác nên cảm ứng thị hiện không giống nhau. Nếu giảng dạy ba tạng giáo, người học tự chiêu cảm Quán Âm Tam tạng, cho đến một lòng chuyên chú đầy đủ muôn hạnh, người học tự thấy được Quán Âm viên giáo. Cho nên kinh nói: “Tùy theo các loài chúng sinh mà đặt ra tên gọi khác nhau”.

Có người hỏi: Ba nghiệp đều quán thì thân và miệng phải quán như thế nào?

Đáp: Phải Thánh quán, trí quán. Quán thân miệng của đối tượng chẳng phải là thân miệng mới là quán đối tượng, như cách giải thích ở phần hai.

Pháp tức là Đà-la-ni Tiêu phục độc hại. Tiêu phục: tiêu là tiêu trừ, phục là điều phục. Cho nên kinh nói: “Tiêu trừ ba chướng, không có các điều ác, năm mắt đầy đủ, thành tựu Bồ-đề”. Chỉ trừ các bệnh mà chẳng trừ các pháp giống như rắn rít có độc, chỉ loại bỏ nọc độc để chúng không thể làm hại người chứ không làm chúng mất mạng. Phục là điều phục khéo léo khiến có thể vững vàng gánh vác, hàng phục được độc hại của ba chướng, đã vào cửa đạo tùy theo căn cơ được độ mà độ thoát, cho nên chẳng cần dứt trừ. Lại nữa, chữ tiêu có hai nghĩa: một là tiêu trừ, hai là tiêu diệt, tức là đối với việc dứt trừ phiền não để nhập Niết-bàn và không dứt trừ mà nhập vào Niết-bàn. Phục cũng có hai nghĩa: một là trừ phục, hai là bình phục, cũng đối với sự dứt trừ và không dứt trừ. Như trong kinh Kim Cương Bát-nhã nói: “Hàng phục tâm

như vậy”. Hàng phục nghĩa là tiêu, có đầy đủ hai loại tiêu phục. Độc là ba chướng. Trong chánh văn có nói ba phen nói thần chú: ban đầu nói làm thanh tịnh cội gốc của ba độc, tức phiền não chướng; kế là nói phá nghiệp ác, tức là nghiệp chướng; sau nói đạo chơi trong năm đường và trong tám nạn khổ tức là báo chướng. Nói chung tướng của ba chướng là như vậy. Nhưng khi nói riêng thì đều có sự khác nhau, nặng nhẹ, tức dùng ba biến chú để tiêu trừ, hàng phục các bệnh ấy.

Trải qua bốn giáo, mười cõi thì thần chú Đà-la-ni đã dứt ba chướng, như trong bộ Thích Luận nói: “Trong Đà-la-ni có Vô ngại Đà-la-ni, trong Tam-muội, trên hết có Tam-muội Vương. “Tối đại” Hán dịch là năng trì, năng giá. Trì là: trì danh và trì nghĩa, tu hành chứng đắc giáo hóa mọi người bằng chánh pháp. Giá là ngăn ngừa ba chướng ngại, còn gọi là tiêu trì, nghĩa là điều phục, chú nguyện tức là nguyện. Kinh là giáo, giống như lối giải thích cũ. Đây là ứng với bốn Thuyên giáo... Ngoài ra, Bốn lớp Huyền Nghĩa (trích ở các bản số khác) thì cho cảm ứng là Tông, lấy ba nghiệp của chúng sinh trong mười pháp giới làm căn cơ, có nói đủ trong tứ cú v.v...

Văn kinh chia làm ba phần:

1. Từ câu “Như thị cho đến... khiến không còn bị hoạn” là phần Tựa.
2. Từ “Bấy giờ Phật bảo Trưởng lão cho đến như trừ các lớp mây sinh trước chư Phật” là phần Chánh thuyết.
3. “Từ Phật đã giảng nói cho đến kết thúc văn” gọi là phần Lưu thông.

Có vài bản cũng nói rằng khi hết phần Chánh thuyết, kế sau lần nói chú khiến chẳng chết đột ngột là phần Chánh thuyết. Nay y theo trước chia làm ba đoạn như các văn khác.

1. Phần Tựa này chia làm ba: Thứ tựa, Do tựa, Thuật tựa.

- a) Phần đầu tiên của một thuyết gọi là Thứ tựa.
- b) Phật phát ra ánh sáng, điềm lạ gom nhóm gọi là do tựa.
- c) Lời lẽ kích phát gọi là Thuật tựa.

Dẫn ví dụ v.v...

a) *Thứ tựa:*

Trong ba phần tựa lại có chung có riêng, vì các kinh đều có Thứ tựa cho nên gọi chung, do các kinh ghi chép có khác nhau nên nói là riêng.

“Như thị” là giống với lối giải thích cũ.

“Đại lâm” (rừng lớn) là đệ nhất nghĩa, vì bao gồm hai đế nên gọi

là đại (lớn), muôn đức gom nhóm nên gọi là lâm (rừng).

“Tinh” là không có tám món điên đảo nên gọi là Tinh. Như kinh Niết-bàn nói: quán sắc là bất tịnh, dứt trừ được nhân là sắc, đạt được thường sắc; một ấm trừ được tám món điên đảo, năm ấm trừ dứt bốn mươi điên đảo gọi là Tinh.

Không còn nước kẹt ở hai bên, rốt ráo là không nên gọi là Xá; cũng vậy khi trí mười tám lý không thì gọi là Xá.

“Trùng các” là quán trùng không, không thật có sinh tử Niết-bàn v.v...

* Thứ nhất nêu chúng Thanh Văn có năm v.v...

Như luyện vàng ròng là lời khen ngợi chung v.v... trong lặng là khen ngợi định, tịnh là khen ngợi tuệ, thân tâm đầy đủ các định. Tứ thiền ở cõi sắc là thân định, tứ Không ở cõi Vô Sắc là tâm định; ba bối xả trước là thân định, năm bối xả sau là tâm định. Nên biết đã được giải thoát, thân tâm vắng lặng trong sáng v.v...

* Thứ hai là nêu chúng Bồ-tát v.v...

“Đại trí trở đi” có sáu câu: bốn câu đầu là xét theo nhân mà khen ngợi, hai câu sau là khen ngợi quả gạn. Đại trí là trí tuệ trang nghiêm, còn gọi là hiểu, cũng gọi là mắt. Điều phục các căn gọi là phước trang nghiêm, gọi là hạnh cũng gọi là chân. Mắt chân đầy đủ nên vào ao mát mẻ.

Nếu xét theo bốn thứ minh trí thì Ba tạng lấy trí bốn đế làm đại trí, Thông giáo lấy tuệ Không làm đại trí, Biệt giáo lấy đạo Chứng trí làm đại trí, cũng có thể nói Nhị đế trí là biệt đại trí, Viên giáo lấy Nhất-thiết-chủng-trí làm đại trí, Nhất-thiết-chủng-trí cũng gọi Nhất thiết trí. Đây là tóm tắt sự khác nhau về tên riêng. Ví dụ như bốn đế, mười sáu đế, bốn, sáu tuy chẳng giống nhau nhưng đều thuộc về nghĩa Nhất thiết trí của Nhị thừa.

Bổn hạnh là nếu khi tu hành lời nói hợp với hành động lấy đó để thể nhập lý thì lấy làm gốc, nếu khi mở mang đạo pháp thì từ Bổn mà phát khởi Hạnh (hành động). Như trong kinh Bát-nhã có một trăm hai mươi điều cần phải học, muốn chứng đắc Phật Pháp đều phải học Bát-nhã. Bát-nhã tức là các hạnh, nên biết Bát-nhã là nền tảng căn bản của các hạnh, giống như ngọc báu như ý có công năng sinh ra các thứ vật báu. Nếu không có trí tuệ hiểu biết này thì không công năng phát sinh các hạnh cốt yếu. Nhân có hiểu biết mới lập hạnh nên trí là nền tảng cơ bản của các hạnh. Giai thành hoàn toàn xét theo bốn thứ mà nói là thành tựu, chẳng những do sự hiểu mà thành, còn phải viên mãn tất cả

các hạnh v.v...

Điều phục là nói về phước đức. Đại kinh nói: “Phước đức trang nghiêm là sáu Ba-la-mật. Trí tuệ trang nghiêm là trí tuệ từ địa thứ nhất lên đến địa thứ mười”. Nay giải thích theo các độ thì có nghĩa là điều phục các căn. Như Kim Cương Bát-nhã nói về nghĩa bố thí. Trước dùng nhãn căn để nói về tướng của các pháp là bố thí không trụ vào sắc. Nếu trụ vào sắc thì ở đây gọi là san tham, xả bỏ sắc gọi là bố thí, bố thí gồm có ba nghĩa, từ đó sinh ra pháp vô úy. Hiểu được nghĩa bố thí thì các độ khác tự sáng tỏ. Lại nữa, kinh nói: “Phước đức trang nghiêm” là về mặt hữu vi, hữu lậu. Đây là bác bỏ không phương tiện cũng là nói phước đức chẳng hướng đến nhân Bồ-đề. Tuệ thực tướng dẫn đường cho phước đức này để thành tựu Chánh giác. Do có trí tuệ nên ba việc nhãn căn, nhãn thức và sắc trần đều không, nếu chỉ là không thì trở thành Vô phương tiện không của các Thanh Văn, còn Bất khả đắc không của các Bồ-tát, cái không này cũng là không, chẳng đắm nhiễm, chẳng dính mắc, mà có thể ở chỗ cái không do tuệ nhãn mà thấy rồi vận dụng phương tiện Từ bi, làm muôn hạnh để thông đạt Phật đạo là con đường thành tựu phước đức thẳng đến quả Bồ-đề.

Nhưng gốc của nhục nhãn chẳng phải không chẳng phải có, tức là chánh nhân Phật tánh, hiểu rõ mắt này là cái không chẳng thật có, tức là hiểu rõ nhân Phật tánh, có thể xả bỏ tất cả trần lao mà hành, các dụng công đức trong việc bố thí tức là duyên của nhân Phật tánh. Xét về nhãn căn này sẽ rõ ba trí tuệ Bát-nhã, ba môn Giải thoát, ba Pháp thân. Đối với mắt cũng có bốn việc:

1. Điều phục các căn: đối với sắc trần trong ấy chẳng khởi chán ghét, chẳng đắm nhiễm tức là chẳng mê đắm sắc trong các nhân duyên.
2. Bố thí ngay nơi nhãn căn: Nếu biết sắc chẳng thật có, như huyền hóa tức là điều phục nhãn căn trong Thông giáo.
3. Xả bỏ hai mươi lăm cõi là bố thí: Biết các sắc là giả danh, phân biệt tất cả pháp tướng của sắc mà không bị các hoặc làm mê đắm, tức là sự điều phục nhãn căn của người Biệt giáo.
4. Xuất giả quán xả bỏ chương vô tri làm rõ nghĩa bố thí: Nếu biết sắc, chẳng phải sắc là không hai, tánh vốn thường thanh tịnh tức là điều phục theo Trung đạo quán, cho đến các căn điều phục v.v...

Như kinh Phạm Thiên Tư Ích nói: “Không bị sáu trần làm tổn thương gọi là thi, có thể chịu đựng những cảnh trái ngang gọi là nhẫn, đối với nhân duyên sáu trần chẳng nhiễm gọi là sinh nhẫn, đối với

không, chẳng chấp đấm thuận nghịch gọi là Pháp nhãn.

Trong quán Xuất giả chẳng mê đấm thuận nghịch gọi là pháp nhãn. Trong Viên giáo thuận nghịch không mê đấm gọi là Trung đạo nhãn. Buông bỏ sáu trần, sáu căn chẳng nhiễm gọi là tinh niệm, niệm vào đạo gọi là tấn, cũng đối với bốn quả vị rõ suốt chẳng có tạp biện luận, thường tinh tấn...

Các căn đã xa lìa buồn, vui, khổ, sướng gọi là thiền định. Sơ thiền xa lìa cội gốc ưu sầu đắc giác chi, Nhị thiền lìa cội gốc khổ được hỷ chi, Tam thiền dứt những thức vui thô được lạc chi, Tứ thiền dứt lạc, được chẳng khổ, chẳng lạc, đắc xả chi. Ấy gọi là trong nhãn căn đắc thiền.

Nếu các Bồ-tát Đại thừa nhãn căn nhập chánh định liền, khởi nhĩ căn Tam-muội, tức là ngay nơi sáu căn có đủ thiền và trí tuệ. Ba môn căn, trần, thức chẳng thực có nên thấu đạt chỗ tốt cùng rốt ráo tức là trí. Hiểu được rốt ráo Bát-nhã. Như vậy là ngay nơi nhãn căn phương tiện tu lục độ, đầy đủ oai nghi của Phật, tức oai nghi của tám tướng thành Phật. Luận trong bốn quả vị thì trí tuệ rõ suốt, được nghĩa tám tướng mà chẳng đầy đủ, chỉ gọi là Lâm quả (gần chứng quả, đến bậc Đẳng giác mới được hoàn toàn). Tâm lớn như biển cả như đã nói ở bốn quả vị, mỗi quả vị đều có nghĩa rộng lớn mà chưa phải rốt ráo. Nay nói chánh quán trung đạo có ba nghĩa, rộng, sâu, dung chứa các dòng gọi là biển lớn. Nay chánh trí chiếu khắp mười pháp giới tướng gọi là rộng, thấu suốt nguồn chân nên gọi là sâu, thấu nhiếp muôn pháp nên gọi là thu nhận các dòng, chân chánh quán sát thì gọi là lớn. Các tên gọi nêu trên đều là do sự đặt tên gọi theo quán trung đạo. Báu là thật tướng, thật trí. Mặt trăng có khi khuyết có khi tròn, khuyết hay tròn đều là phương tiện quyền trí v.v... Ánh sáng của mặt trăng y theo hai đức trí và đoạn. Bạt-đà Hán dịch là Hiền thủ, Đẳng giác là địa vị cao nhất của các Hiền vị, Phật Thánh là quả vị cao tốt nhất của địa vị Thánh v.v...

Kế là nêu chúng phạm phu, tức có tám bộ gọi chung là bốn chúng, đó là:

1. Chúng Đương cơ: Năm trăm vị về sau đắc quả Phật.
2. Chúng Phát khởi: Như trưởng giả Nguyệt Cái, Tôn giả Xá-lợi-phất v.v...
3. Chúng Ảnh hưởng: là hai muôn người đã kể trên và tám bộ trung quyền.
4. Chúng Kết duyên: là những vị đương thời chưa được lợi ích, đời sau sẽ được độ. Lại có bốn câu: Thừa, cấp, giới, hoãn.

b) Do tựa:

Từ Tỳ-xá-ly trở đi là dựa vào phần tựa. Ở đây chia làm hai, một là tướng bệnh, hai là lý do bị bệnh. Trong văn kinh nói lý do bị bệnh, là tạm mượn sự để bày lý. Đâu chỉ hiểu theo sự mà chẳng suy tìm lý sâu xa, ngay đó có hai cách giải thích. Xá-ly Hán dịch là Quảng Nghiêm, có giải thích trong bản sơ giải Kinh Tịnh Danh. Nói về các bệnh và tướng trạng bệnh, không phát xuất từ nước này (Trung Quốc). Tướng bệnh là mất đỏ như máu, lở tai ung mủ v.v... Tướng bệnh này là tướng năm căn: mắt chủ yếu ở gan, tai chủ yếu ở thận, mũi chủ yếu ở phổi, lưỡi chủ yếu ở lá lách, miệng chủ yếu ở tim, sự đổi thay là tướng trạng bệnh của thân căn. Như người ăn thức ăn hư, vào trong bụng bị bệnh, tức thân căn là chính. Vì năm căn bệnh nên ý thức hôn mê, nói là như say tức là ý căn bệnh. Do năm căn chẳng nhạy bén, dẫn đến năm căn bệnh khổ sở. Cũng có thể là bệnh từ năm căn xâm nhập vào năm tạng làm tổn thương hủy hoại. Lý do sinh bệnh chính là năm.

Dạ-xoa, ác quỷ là quỷ xâm nhập, khiến người trong nước bị khổ sở vì bệnh, đó là nói lý do bị bệnh.

Theo lý giải thích thì các cõi nước ở khắp pháp giới vô biên gọi là rộng, tô điểm bằng tánh thiện gọi là Nghiêm. Mười loại chúng sinh chẳng vượt ngoài pháp giới. Mười loại ấy chia làm tám nhóm: một là chịu khổ báo ở cõi người, hai là tu các pháp thiện ở thế gian, ba là tu Thanh Văn, bốn là tu Duyên giác, năm là tu Lục độ, sáu là tu Thông giáo, bảy là tu Biệt giáo, tám là tu Viên giáo, tám nhóm này đang dứt từng phần, dứt trừ hết lậu hoặc.

Người mới phát tâm tu các pháp còn bị hoặc của ái kiến khiến sáu trần bị tổn thương, sáu căn bị bệnh. Hai hạng người trong cõi Biến dịch đã dứt sinh tử phần đoạn, nhập vào quả vị ba mươi tâm của Biệt giáo; hoặc là quả Sơ trụ trong Viên giáo. Quả vị của hai hạng này đều có ái kiến. Như Biệt giáo còn có ái luyến năm dục, dùng bốn câu thấy Phật tánh thì cái thấy ấy chẳng phải cái thấy Viên dung. Viên giáo có Phật ái, Bồ-đề ái, Thuận đạo ái, dùng bốn môn để thấy Phật tánh, các cái thấy này đều là nghĩa ái kiến. Do cái thấy như vậy còn nằm trong năm căn, nên nói sắc là thường, là vô thường v.v... Cho bốn chấp này là sự thật, ngoài ra đều luống dối rồi đem tâm suy lý, giải thích bốn chấp, đều là nghĩa bệnh. Đối với năm căn mà suy theo lý đều là Dạ-xoa, sinh năm chỗ thấy nên gọi là mắt, răng nhọn câu móc nghiệp ác từ dưới lên trên, thương hại đối với người, hấp thu tinh khí trí huệ phước đức của người, chính là nghiệp ác cho nên nói mặt đen như mực.

c) *Thuật tựa:*

- Từ câu “Trong thành có Trưởng giả v.v... trở đi chia làm ba:

1. Nghi thức cung kính.
2. Nói về bệnh.
3. Thỉnh như văn kinh.

Ngự y Kỳ-bà là thầy thuốc ở thế gian có tài trị bệnh mà không cứu chữa được. Theo thế gian thì có bốn pháp chữa bệnh tài giỏi.

1. Trong sự tướng nhân duyên nói về pháp chữa bệnh rất tài tình tức là thầy thuốc dùng các phương thuốc thần tiên và cấm chú v.v...

2. Ngoại đạo chấp không cho là vô nhân, không quả, bảo rằng làm như đây là đúng phương pháp. Bốn câu: cũng có, cũng không, chẳng phải có, chẳng phải không là diệu thuật của ngoại đạo.

Bốn diệu thuật này, thầy thuốc ở thế gian không thể chữa trị được.

Vì bệnh ái kiến khiến cho năm thứ mắt không sáng. Năm phần của thân suy yếu, tinh thần khô kiệt, phước đức tiêu hao. Quỷ Dạ-xoa năm ác kiến đục khoét như một đục. Cho nên mới cầu thỉnh Đức Quán Âm, v.v...

- Từ câu “Bấy giờ Phật bảo Trưởng giả”, là phần Chánh nói.

Ba phần Tự đã đủ, xin mạn phép trích dẫn để ý nghĩa được hoàn thành. Chính vì lợi ích cần thiết mới nói phần Chánh thuyết.

Đoạn này chia làm năm phần:

1. Chỉ cho nơi chốn của người vị năng trừ độc hại.
2. Khuyên trưởng giả dùng ba nghiệp thành tâm cầu thỉnh.
3. Nhờ ánh sáng thấy được ba vị Thánh giáng lâm.
4. Có cảnh dương, tịnh thủy.
5. Sinh khởi ý tụng thần chú để trị bệnh.

Phần 1: Chỉ nơi chốn, chia làm hai:

- 1) Chỉ nơi chốn.
- 2) Nêu danh hiệu, khen ngợi công đức.

Nói không xa là từ phương Tây đến cõi này cách xa nhau bằng số cát của hai mươi sông Hằng, vì nói không xa?

Có một giải thích rằng đối với phàm phu thì thấy có xa, còn đối với bậc Thánh thì chẳng xa.

Ở đây giải thích không phải như vậy. Nếu cơ duyên chưa thuận thực tuy gần mà vẫn cách xa. Nếu cơ duyên đã thuận thực tuy xa vẫn ứng hiện ngay. Nên nói không xa.

Phương tây, trong Phật pháp đó chẳng phải thời gian, nơi chốn chỗ

huyền diệu này không thể nói được. Nhưng tùy theo thể tục nên cũng nói có thời gian, nơi chốn để cho mọi người dễ tin nhận.

Nói Tây là nếu y theo năm hành thì Tây là kim. Kim vương tức là quyết đoán cương trực. Nếu đối với tứ đế thì đó là Đạo đế. Đạo có công năng thông suốt, dùng trí tuệ để thấy lý. Ở đây nói ở cõi kia có Đại trí Quán Âm. Có khả năng dùng Đà-la-ni vô ngại, tiêu trừ các độc hại ở cõi này. Nên phương Tây dùng để chỉ cho Đạo đế.

Lại có chỗ giải thích rằng: Mặt trời mọc ở phương Đông, lặn ở phương Tây. Điều này nói Đông độ Đức Thích-ca thường sinh ra các vật lành. Còn Đức Phật ở phương Tây thường dứt trừ các hoặc lậu của chúng sinh. Hai sự khéo léo sinh và diệt ở hai cõi nước này nên gọi là phương Tây.

Vô Lượng Thọ: Phật có hai thứ thân vô lượng, một là sanh thân vô lượng, đây là Vô lượng của hữu lượng. Hai là pháp thân vô lượng, đây là vô lượng của vô lượng. Nay Đức Thích-ca, Đức Di-đà đều là pháp thân vô lượng, cõi này hòa duyên rất ngắn, cho nên tuổi thọ có giới hạn. Còn ở cõi kia Đức Phật giảng đạo giáo hóa rất lâu dài trời người chẳng thể biết được. Vì thế nói tuổi thọ vô lượng, mà thật vẫn có số đếm vậy.

Kỳ-xà Lãm Sư giải rằng: Đức Thích-ca là Ứng thân, Đức Di-đà là Chân thân và cho rằng ứng thân không thể trừ độc hại và tà kiến, chỉ có Chân thân mới trừ phục được độc hại.

Nay không chấp nhận lối giải thích này, chẳng qua là ở cõi này và phương Tây đồng là ứng Phật. Vì hình tướng của tịnh và uế nên có hơn, kém. Nếu nói cho đúng thì không có gì là khác nhau và không có sự phân biệt hơn thua của các cõi nước. Nếu nói cõi kia là chân thật thì cõi nước ấy phải cực kỳ thanh tịnh. Ở đây không phải vậy.

Nếu nói theo bốn và tích thì cõi kia là bốn. Bốn tích tương truyền. Hy vọng lời nói này chứa đựng nhiều ý nghĩa rộng rãi.

Tuy vậy nay cũng không sử dụng cách giải thích ấy. Đâu biết rằng Đức Thích-ca là Tích, còn Đức Di-đà là Bốn. Hai Đức Phật mỗi vị đều có bốn và tích, cùng xen nhau là bốn là tích. Điều này lại không đúng.

Nay nói cõi này là dơ uest, cõi kia là thanh tịnh. Hiện thời ở cõi uest chúng sinh bị các độc hại của kiến hoặc và tư hoặc nên muốn nhờ các vị ở cõi tịnh đến để dứt trừ các bệnh. Cho nên mới cầu thỉnh Đức Phật ở cõi ấy. Hình tướng các cõi nước có hơn kém nên việc dứt trừ các hoặc tương đối có khác nhau.

Như mười hạng người khi muốn cầu thỉnh thì phương pháp nghi thức không giống nhau. Cho nên Quán Âm mười chủng thù từ ứng hiện

có khác.

Ở đây cũng có mười thứ phương Tây mười thứ, cầu thỉnh mười thứ để tiêu trừ hàng phục độc hại.

Hỏi: Vì sao thỉnh Đức Phật kia?

Đáp: Vì cõi này thỉnh Đức Thích-ca là nhân để tiêu phục, còn Đức Di-đà và hai vị Bồ-tát Quán Âm và Thế Chí là duyên bên ngoài. Nhân duyên là ở hai Đức Phật, nên khuyên phải cung thỉnh.

Lại nữa, Đức Di-đà tượng trưng cho cảnh giới tướng thật của pháp thân Như-lai.

Đức Quán Âm tượng trưng cho trí Chánh quán Trung đạo.

Đức Đại Thế Chí tượng trưng cho thần lực phước đức huân tu.

Chỉ có các bậc Thánh ấy mới có đủ ba đức và chẳng có đức lành nào không đầy đủ.

Nay mỗi việc đều y theo nhất môn mà nói ba vị, mỗi vị đều từ một pháp nêu danh. Nay muôn tiêu phục độc hại thì phải hiển phát cảnh giới cao đẹp của Pháp thân. Cũng phải dùng trí tuệ chiếu suốt để dứt trừ mê hoặc. Cũng phải có phước đức làm tư lương thành tựu trí tuệ. Cho nên phải thỉnh hết ba vị Thánh.

Hỏi: Nếu đã có ý cung thỉnh hết ba vị Thánh, vì sao tựa đề kinh này chỉ nói là thỉnh Quán Âm.

Đáp: Vì chính yếu là nói về trí tuệ, đây là đối trị, dứt trừ các độc hại. Nghĩa đối trị chỉ gượng nói một cách tóm lược, nên chỉ nêu một vị là đủ, mà ý thì có ba.

Thường dùng tâm đại Bi: là khen ngợi. Ba bậc Thánh có lòng đại Bi, đều thương xót, đều cứu khổ.

Nhưng khi nói riêng về Như-lai thì đại bi là cảnh giới Pháp thân. Quán Âm là trí quán chiếu. Đại Thế Chí là phước lực huân sâu. Nhưng cả ba đều có lòng từ bi thương xót cứu độ chúng sinh.

Phần 2:

Từ câu “Các người phải năm vốc gieo xuống đất v.v...” là lời khuyên dạy cầu thỉnh, bày tỏ điểm quan trọng là ba nghiệp thì các bậc đại Thánh mới thường xuyên cứu độ dứt trừ nạn khổ. Người mà không chạy theo các duyên bên ngoài thì sẽ không bị chất độc thâm nhập. Nên phải ở trong thân, vì thế mới dạy vận dụng ba nghiệp là điều chính yếu.

Giải thích theo sự thì “Năm vốc gieo xuống đất”: là bản thể của chúng sinh, nhất nghĩa đồng cha mẹ, cho nên phải đem hết lòng thành

cung kính cúi đầu sát đất, nói lên tướng muốn báo ân sâu nặng.

Giải thích theo lý thì đất là nhất thật tướng. Nếu tương ứng với Nhất thiết trí và khế hợp với tâm thì gọi là đầu sát đất, nếu lia Nhất thiết trí thì gọi là đầu không gieo sát đất.

Như có người khiếm tổn cung kính thì gieo mình sát đất để lễ lạy là thường khế hợp với đạo lý. Nếu có kẻ kiêu mạn lễ lạy trái đạo lý thì không ban ơn.

Nay nói năm vóc là tượng trưng cho năm ấm.

Chân phải là sắc, chân trái là thọ, tay phải là hành, tay trái là tưởng và đầu là thức. Vì sao? Vì thọ là pháp thuộc tâm thần, là dương nên giống như chân trái. Giới là sắc pháp không làm các việc mờ ám. Còn âm là biểu trưng cho chân phải nên nói hữu âm, tả dương. Còn tưởng là tìm vẽ các cảnh thấy trước mắt, ấy là dương giống như tay trái. Hành là tư tưởng nhiều vô số tượng trưng cho tay phải. Đầu là thức, vì năm thức đều ở trong đầu có công năng phân biệt rõ nên đối đầu.

Nếu lia Nhất thiết trí mà sinh khởi năm ấm, thì đây là phân nữa dựa vào năm vóc chẳng phải quy mạng Quán Âm.

Độc hại không dứt trừ gọi là hoặc, cho nên đắm chìm trong sinh tử, bị năm thọ ấm khuấy rối.

Nếu y theo Nhất thiết trí và tâm địa tức là năm ấm giới chứng đắc năm phần Pháp thân, vì được bảy giác chi giữ gìn nên sắc ấm được an định, ấy là thọ giả.

Như kinh nói: “Tam-muội là chánh thọ, khai xuất ý định nên gọi là định, đó là thọ ấm trí tuệ là ngộ”.

Trí luống dối là tưởng ấm, giải thoát là hành ấm. Vì hành ấm chuốc lấy trói buộc nên giải thoát không còn bị trói buộc.

Đối với giải thoát trí kiến tức là thức ấm, vì thức ấm có công năng phân biệt rõ sự vật. Năm phần pháp thân thay thế cho năm ấm bị chi phối bởi sinh tử, nên kinh Niết-bàn nói: “Nhân diệt là sắc, đạt được thường sắc, cho đến thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế, tức là tâm Tát-bà-nhã, nên gọi là năm vóc gieo sát đất.

Năm vóc quy mạng khiến cho các độc hại tiêu phục gọi là giải thoát thì vượt khỏi sinh tử, nói lên dáng vẻ chí thành cung kính, cho nên nói năm vóc gieo sát đất.

Đốt hương rải hoa: Hương là xông ướp hương thơm, che lấp mùi hôi tượng trưng cho trí tuệ dứt trừ kiết sử độc hại, hương chính là trí tuệ cũng là chỉ thiện.

Rải hoa tượng trưng cho định. Định là phước đức trang nghiêm,

giống như hoa thường tô điểm cho các bức phù điêu. Chạm khắc hình nai, hoa tượng trưng cho định gọi là thực hành mọi điều lành. Lại nữa, hoa còn tượng trưng cho trí tuệ. Vì sao? Vì từ hoa có thể thấy pháp. Trí tuệ chiếu rõ thấy suốt được lý các pháp. Hoa đối lại với hương trí tuệ, để ứng với định là vì hương âm thầm xông ướp nên ứng với định, có nghĩa là vắng lặng nên hương ứng với định. Vì sao có sự so sánh này? Vì đây là lối giải thích thông thường, thực ra trong định có tuệ, trong tuệ có định. Hoặc nói cách khác thì Pháp thân đều gọi là tuệ. Trong ấy đâu phải không có định?

Bảy pháp thanh tịnh đều gọi là hoa, trong ấy đâu phải không có tuệ mà lại chia riêng định tuệ, nên nói giảng dạy để dứt trừ năm ấm, nhổ đứt mười hai căn.

Lại nữa, đốt hương là đối với vô tác thiện, vô tác nhân do các tạo tác mà phát sinh, không cần phải làm thêm điều gì mà nhận vận thường khởi. Cũng như người đã thọ giới, khi khởi ý thì liền đắc vô tác (giới thể), nhận vận thường có khả năng dứt trừ điều ác. Giống như khi đốt hương chỉ duyên theo lửa liền có khói hương tha hồ tỏa khắp, nên dụ cho thiện vô tác.

Hoa dùng tay rải, nếu không dùng tay thì hoa không được tung lên, điều này ứng với làm các điều lành, nếu không làm lành thì điều lành không sinh. Như vậy tượng trưng cho vô tác mà hai điều thiện, thì định tuệ cũng theo đây mà hiểu.

Ở đây là dựa theo mười hạng người nên dùng đối ứng các điều này... kết hợp với ý tiêu trừ hàng phục độc hại. Buộc niệm là khuyên ý nghiệp, sở dĩ trước khuyên buộc ý, sau đó khuyên giữ miệng. Vì trước cần kiểm soát ý, sau đó mới được nói ra. Nói buộc niệm là cầu thỉnh dưới hình thức mặc niệm. Cứ hành nghi lễ là cung thỉnh, dùng lời thỉnh Phật là cầu thỉnh.

Pháp buộc niệm nếu thường điều hòa thần khí hơi thở bình thường ổn định không mau, không chậm, không để hơi thở khò khè, ấy là loại “tức” (hơi thở). Mười hơi thở là một niệm, trăm hơi thở là mười niệm, thường xuyên thực hành như vậy thì hạng hạ căn liền được định tâm dứt tán loạn, mười trung căn được tế trụ, người thượng căn liền chứng định của địa vị Đáo.

Ở định vị đáo phát sinh niềm vui các thiên và các vô lậu, cũng ở định này thấy được Chư Phật ở mười phương. Tam-muội Niệm Phật cho đến tất cả thiên thường y theo định vị đáo này phát sinh.

Pháp tu sở tức này xét theo mười hạng người, nếu điều hòa được

pháp đếm hơi thở thì thân tâm an tĩnh, bốn đại điều hòa ngay đó tiêu trừ điều phục được các quả báo độc hại.

Nếu thường xuyên thực hành pháp sổ tức ở mọi lúc, mọi nơi thì có công năng phát sinh tâm lành, điều phục được các tâm xấu ác. Các phiền não nghiệp ác đều dùng ở đời này. Đây là pháp tu sổ tức của các trời, người.

Nếu quán xét sổ hơi thở trong khi sổ tức thì đó là sức mạnh phong khí của bốn đại, cho nên nói thân này không trụ vào năng lực của sức gió. Hơi gió tức là sắc pháp, tâm vương năng quán tức là thức. Nhận biết rõ sổ đếm này tức là thọ duyên tướng, các sổ đếm này tức là tướng. Các sổ còn lại ấy là hành, trong sổ tức có đủ năm ấm, tức pháp quán bốn niệm xứ gọi là pháp tu sổ tức của các Thanh Văn.

Nếu pháp quán sổ tức không chấp giữ, không ái luyến, không dính mắc thì gọi là bố thí. Không đối với pháp quán sổ tức mà sinh ra điều bất thiện thì gọi là trì giới. Thường an nhẫn tu pháp quán sổ tức này gọi là nhẫn. Niệm niệm nối tiếp gọi là tinh tấn. Biết pháp quán hơi thở thuộc sắc ở duyên không đếm nhằm, không tán loạn gọi là định. Khi thực hành biết rõ sổ hơi thở, phân biệt rõ được hơi thở là phong, là suyễn, là chánh hay tà, ấy là trí tuệ vô tướng đẳng tuệ. Chính là pháp tu sổ tức của người Thông giáo.

Tu riêng sổ tức bất định không, bất định tục, trước và sau quán sổ tức của Trung đạo Phật tánh tức là pháp quán sổ tức của người Biệt giáo.

Nếu viên quán pháp sổ tức này chẳng phải không, chẳng phải giả, nói đủ là thuyết viên mãn nhất tâm ba đế, tức là pháp tu sổ tức của Viên giáo.

Phần 3:

Nhờ ánh sáng thấy Phật, chia làm hai: một là thấy Phật, hai là ba vị Thánh giáng lâm.

Nay nói trong ánh sáng tức là Đức Thích-ca phát ra ánh sáng Pháp thân, ánh sáng trí tuệ như chiếu sáng, nhờ Pháp thân này thấy được Ứng thân.

Thần lực Như-lai là hoặc có thể là thần lực của Đức Thích-ca, hoặc có thể là Như-lai chỉ là pháp chân như. Chân như này có thần lực, nương theo thần lực này mà đến nên gọi là thần lực. Nơi thành Xá-ly an trụ bất động, đến thành Quảng Nghiêm là chỗ tướng thật của pháp giới. Dừng lại ở đây vì thương xót chúng sinh mà trừ độc hại.

Thành là pháp giới, dùng thành ấy để ngăn điều trái quấy, dùng ngăn quân địch là cửa thành, tức là pháp môn không hai. Trụ trong pháp môn bất động này giúp chúng sinh nhập vào pháp môn này đến ngôi thành pháp tánh.

Phần 4:

Có đủ nhàn dương và nước tịnh ở đây khuyên phải đủ hai nhân, chính là động cơ cảm ứng.

Cành dương lay động để tượng trưng cho trí tuệ, nước trong sạch mát lành tượng trưng cho định.

Cành dương lại có hai nghĩa: Một là phải trừ, tức là đối với nghĩa dứt trừ ở trên, hai là nghĩa xua đuổi, là đối với nghĩa hàng phục như trên.

Lại nữa, phải trừ đối với tiêu của tiêu trừ, xua đuổi tức là đối với tiêu trừ.

Nước tịnh có hai nghĩa là tẩy trừ tức đối với nghĩa tiêu, và tỉnh ngộ tức là đối với nghĩa phục.

Nước lại có bốn nghĩa là gọi bỏ, nhuần thấm, tỉnh ngộ và an vui.

- Gọi bỏ đối với nghĩa tiêu của tiêu diệt.
- Nhuần thấm đối với nghĩa tiêu của tiêu trừ.
- Tỉnh ngộ đối với nghĩa phục của trừ phục.
- An vui đối với nghĩa phục của bình phục.

Kế gọi bỏ là đối với lòng đại Bi nhỏ gốc khổ, tiêu trừ chế phục độc hại, nghĩa là trí tuệ. Nhuần thấm là đại từ an vui, nghĩa là định. Tỉnh ngộ nghĩa là trí tuệ, an vui nghĩa là định. Ở đây, nói mười hạng người tự mỗi hạng đều có định tuệ, nhỏ gốc khổ và an vui mỗi nghĩa đều mang ý nghĩa chế phục và tiêu diệt như các thí dụ v.v...

Xưa theo văn kinh đây thực hành phương pháp sám hối thì phải thực hiện mười yếu tố, mà tám điều là xuất xứ từ văn kinh phải ghi nhớ thực hành từng điều một. Mười điều ấy là:

1. Đạo tràng trang nghiêm.
2. Tổ chức buổi lễ.
3. Đốt hương dâng hoa.
4. Chánh niệm.
5. Có cành dương.
6. Cung thỉnh ba ngôi báu.
7. Tụng thần chú.
8. Bày tỏ ý nguyện.

9. Lễ lay.

10. Ngồi thiền.

Mười điều này giải thích đủ cả sự và lý...

Phân 5:

Từ câu “Đại bi Quán Thế Âm nói thần chú rằng” v.v... trở đi: chia làm ba đoạn:

1. Từ câu “Đại bi Quán Thế Âm v.v... đoạn này nói về phá phiền não chướng.

2. Từ câu “Thế Tôn... lại dạy Bồ-tát Quán Thế Âm... giống như bày chim ưng liền được giải thoát v.v...” là nói phá các ngăn ngại do ác nghiệp.

3. Từ câu “...bị nhốt trong tù...” đến hết câu “thấy Phật hiện tiền”: là nói về “chương cú” sáu chữ.

Đoạn này ý nói phá sáu đường, trị sáu căn đều là phá bỏ báo chướng. Nói chung là ba chướng đều là độc hại, đều là phiền não, đều là nghiệp ác, đều là pháp báo. Nếu nói riêng thì tùy theo nặng nhẹ đều chia làm ba chướng.

Ba đoạn văn kinh đều nói đủ ba chướng, nay nói về nghĩa riêng. Phân ba câu thần chú là để phá trừ ba chướng, ở đây có hai nghĩa.

Hoặc có người nói ba chướng phải có đủ ba câu thần chú để dứt trừ. Vì có người tuy có đủ ba chướng nhưng phiền não nặng nhất. Nếu dứt phiền não thì các chướng nhẹ khác ấy tự tiêu trừ.

Hoặc có người nặng về nghiệp lực, có người nặng về quả báo. Cho nên phải tùy theo món nào nặng thì phá trừ trước, những cái nhẹ tiêu dứt theo.

Hoặc có người tuy đã phá được phiền não mà nghiệp báo vẫn còn. Giống như có vị A-la-hán tuy đã phá được các sự trói buộc mà vẫn còn phải đền nợ bị chó cắn, đây là một ví dụ.

Hoặc là trừ hết một chướng thì các chướng khác đều dứt sạch. Giống như kinh nói: “Nếu dứt một pháp, ta chứng minh cho ông đắc quả A-na-hàm, đó gọi là tham. Vì chẳng phải dứt được một pháp mà chứng được quả này. Đó mới chỉ là dứt được chướng nặng kia. Rồi các chướng nhẹ tự nó theo đó được dứt hết”.

Kế là ba thần chú đối trị ba chướng là để đối trị căn cơ của ba hạng người:

1. Thần chú dứt trừ phiền não độc hại của mười hạng người thuộc hàng thượng căn.

2. Thần chú phá mười thứ nghiệp ác độc hại của mười hạng người thuộc hàng trung căn.

3. Thần chú phá bỏ quả báo độc hại của mười hạng người thuộc hàng hạ căn.

Tên độc hại gọi chung ba căn cơ này vì thường phá hoại pháp thân tuệ mạng. Nay theo một nghĩa riêng lại đặt tên là phá phiền não, phá nghiệp ác, phá quả báo. Đến chỗ lý tốt cùng thì không có hơn và kém.

Người tu hành tinh tấn tùy theo phương tiện tu nên có hơn kém. Giống như ở hội Pháp Hoa ba phen nói pháp, gọi chung là bỏ ba thừa để nói Nhất thừa.

Phẩm đầu tiên gọi là giảng nói bỏ quyền bày thật. Phẩm thứ hai, phẩm thứ ba cũng như vậy. Để nói riêng lại thêm các pháp ví dụ và nhân duyên, tức là như ở đây ba phen nói thần chú là ý chung và riêng. Vì có người trì một câu chú cuối cùng làm chánh thuyết, tức là gồm cả chung và riêng để đối trị ba chướng. Nếu không trì câu chú sau cùng làm chánh thuyết mà chỉ ở trong ba câu chú đầu mà tự mỗi câu ấy phân chánh, phụ tức là gồm cả ý chung và riêng.

Nay chia câu chú thứ nhất ra làm năm phần:

1. Khuyên ba nghiệp là căn cơ.
2. Khen ngợi thể, dụng của thần chú.
3. Nói chú.
4. Nói về lợi ích mà hành giả đạt được.
5. Dân chúng ở thành Xá-ly lành bệnh.

Kế là căn cơ khuyến phát, chia làm hai:

1. Theo thứ lớp từng nhà.
2. Dùng ba nghiệp để kính thỉnh.

Niệm danh hiệu Tam bảo ba lần, vì đó chính là nơi tiêu phục các nghiệp ác chung cho tất cả chúng sinh. Đức Quán Âm là duyên riêng, vì thế phải thỉnh Ba ngôi báu.

Lại có chung và riêng, lý do ba lần xưng danh hoặc có thể vì muốn dứt trừ ba chướng, hoặc có thể tượng trưng cho ba lần tụng chú, hoặc có thể tượng trưng cho cách giải thích, nên phải xưng niệm ba lần.

Ba nghiệp giống như văn kinh giải thích:

Bốn bài kệ chia làm hai phần, hai bài đầu chính là thỉnh, hai bài sau là kết thỉnh.

Hai bài đầu chia làm hai phần: Một bài đầu thỉnh chung và một bài sau là thỉnh riêng.

Câu thứ nhất ý nói tự mình cầu thỉnh, ba câu kế là mình và người

đồng thỉnh.

Khổ ách là y theo mười hạng người đều gọi là khổ ách, v.v... Chẳng riêng gì cái khổ nơi thân như cái khốn khổ vì mắt bị nhắm, tai bị ung mủ v.v...

Lòng đại bi che chở tất cả là chẳng phải chỉ che chở các nạn khổ của dân chúng trong thành Xá-ly, mà còn che chở cho tất cả các chúng sinh ở khắp cõi các nước mười phương, thế nên gọi là tất cả.

Phát ra ánh sáng chiếu khắp tức là cung thỉnh bậc Đại trí Quang Minh đến để điều phục tai ách khiến được an lành.

Khi dứt trừ hết vô minh liền đó si ám tiêu trừ.

Nhưng trong kinh Hoa Nghiêm lại phát ra ánh sáng hoặc là để phá trừ keo lẩn, tức giận v.v... và đối trị các loại.

Nay ánh sáng trí tuệ này cũng là đối trị độc hại của mười loại chúng sinh. Vô minh đã hết chẳng khác nào ánh sáng bao trùm mặt đất, tức là đốn trừ mê hoặc. Còn lần lượt dứt trừ các hoặc cho mười loại chúng sinh là dần trừ mê hoặc.

Kế là thỉnh riêng tức nêu riêng ba chương giết, hại và khổ đó là nghiệp ác độc hại. Vì là độc hại nên mới chiêu cảm quả báo khổ cho nên nói sự độc hại mà mười hạng người phải chịu rõ là nói nghiệp ác độc hại. Giống như ma hỷ đến khuấy rối hành giả. Hoặc đem cái không đến để phá người tu hành pháp hữu, khiến các vị rơi vào Nhị thừa, làm hại trí giác ngộ của các vị ấy. Hoặc đem thiện tán loạn đến bố thí để phá hại các điều thiện như Không, Vô tướng, Vô lậu, khiến cho hành giả bị rơi vào cõi trời và cõi người, tất cả các việc ấy đều là nghĩa hại.

Hai chương như văn kinh chép.

Vì thuyết muốn hàng phục độc hại đem lại sự an vui cho mọi người, nên phải thỉnh Đức Đại Từ đại bi mở lòng từ điều phục chúng và ban cho sự an lành tốt đẹp.

Trước là đại bi nhổ trừ gốc khổ: Nghĩa là tiêu diệt, hoặc là các khổ báo ở thế gian được tiêu trừ, cũng gọi là an vui. Cõi người, cõi trời thành tựu tốt đẹp cũng gọi là an vui. Các điều như vậy có nghĩa là an vui. Nhưng chẳng phải là tới chỗ cùng tốt của thường lạc, lý của người Viên giáo mới gọi là an vui hoàn toàn. Nên biết chỉ có một khổ báo ở thành Tỳ-xá-ly mới cầu thỉnh mà phải tha thiết cầu thỉnh lâu dài bền bỉ.

Kế là trong hai bài kệ khen ngợi có nói là “Từ phụ” vì mười loại chúng sinh đều gọi chúng sinh thế gian mà có nghĩa cha con vì đều có tánh Phật, lý Như-lai tạng là tánh chánh thân. Từ xa xưa trải qua nhiều đời, nhiều kiếp vẫn theo cùng không hề lìa xa, hoặc làm các công đức

như cúi đầu giơ tay, tùy theo đó mà giáo hóa, đó là tánh nhân duyên. Nhưng chưa hiểu rõ nhân mà nay đã dứt hết sự trói buộc của các kiết sử, là ý nói tiêu trừ độc hại được lành mạnh như cũ là chẳng biết rõ tánh nhân sao? Vì ba thứ Thiên tánh liên quan với nhau nên làm cha con. Do vậy mới có lời thỉnh rằng: Cha từ bi, thế gian, cứu khổ ba độc của con.

Nên biết ý nghĩa của từ “Thỉnh cha” rất rộng, đâu phải chỉ giới hạn trong việc dứt trừ báo chướng. Bệnh được dứt trừ là đời này an vui, đời sau thường được Niết-bàn an vui. Đời vị lai chứng hữu dư Niết-bàn vì đời này an vui, Vô dư Niết-bàn là đời sau an vui.

Trong mười hạng người nên phân ra hạng đời này đắc đạo, và đời sau được rốt ráo Niết-bàn. Các món vui khác chẳng phải an vui hoàn toàn, chỉ có rốt ráo mới là an vui hoàn toàn.

Khen ngợi thần chú, chia làm hai phần:

1. khen ngợi thể của thần chú.
2. Nói về công dụng.

- Từ câu “Bạch Phật rằng là chắc chắn được định”.

Là khen ngợi thể của thần chú tức là thể của chánh quán thật tướng, chẳng phải không, chẳng phải có. Ngăn che nghiệp ác hai bên, trì gìn chánh thiện của Trung đạo, gọi là thể thật tướng của thần chú. Thể này có đủ ba đức, không giải thích dài dòng.

Kinh nói thần chú và ấn quyết Chư Phật ba đời tức là đức thật tướng Pháp thân, hẳn là tiếng rống sư tử khi quyết định nói trí tuệ Bát-nhã.

Điều lành là các khổ đều dứt hẳn khiến cho các loài ở khắp các phương cõi đều được giải thoát.

Dùng ba đức này để khen ngợi thể của thần chú.

Lại nữa, gọi tiếng rống sư tử hẳn là còn có nghĩa tiêu diệt, nhổ hết gốc khổ. Từ “tốt lành” là nghĩa lành tốt, chính là mang ý nghĩa điều phục và ban vui. Vì vậy kinh Đại Phẩm chép: “Là chú đại thần, là chú đại minh, là chú vô đẳng, đẳng”. Chú chỉ là nguyện, khi Đức Phật nói pháp, Ngài chú nguyện cho tất cả chúng sinh cũng giống như giảng nói thần chú. Ví dụ như dưỡng tử cũng là con mà không phải con ruột. Các kinh đều có chú này.

Thần chú trung đạo là ngăn chấp hai bên, chế phục không, chế phục có. Phá chấp hai bên là dứt không dứt có, tức là dứt trừ, điều phục có và không. Cũng có nghĩa điều phục các chấp còn dư tán khiến được bình phục v.v...

Chú cũng là nguyện, cũng là cấm chú, chú thệ cũng là chú thuật.

Phương pháp vận dụng chú thuật là áp dụng tất cả cho mười hạng người. Những độc hại tương tác nhau âm thầm bị dứt trừ, bí yếu của chư Phật không thể suy nghĩ bàn luận. Ấn của chư Phật ba đời tức là ấn thật tướng. Ấn định các kinh nên gọi là chủ thể, người nghe chú này thì rõ được dụng. Giống như chẳng biết thuốc thì chưa biết được, thuốc hay. Nếu không biết cách dùng, thì làm sao biết được sức mạnh? Tất cả các khổ đều dứt trừ, được an vui là điều phục, xa lìa tám nạn là tiêu diệt. Định tâm niệm Phật là điều phục, điều phục thuận theo điều thiện sẽ cảm ứng thấy được Chư Phật. Ngay đến đâu có thấy hay không thấy mà bốn kiến chấp ngang trái không thuận với lý, thì đều gọi là nghiệp ác. Chỗ thấy trong cái không của hàng Nhị thừa thì bốn môn của ba tạng, bốn môn của Thông giáo đều chưa thuận lý cũng là ác nghiệp. Nay thần chú trung đạo này ắt hẳn có thể tiêu phục được, nên biết dụng của thần chú này rất rộng xa.

Người được phước: Như văn kinh có nói.

Lành bệnh như cũ là theo mười hạng người nói như xưa. Đây là bệnh vô minh của báo thân ngày nay được chữa khỏi lành mạnh như cũ. Vốn do tu tâm làm các điều lành ở đời nên không bị nghiệp ác làm hại và các bệnh thuộc năm trần. Nay lại thực hành các điều thiện căn bản của cõi người và cõi trời, tu bốn đế cầu chứng Niết-bàn. Vì không còn kiến ái, hiện đời này được tiền tâm nên nói khỏi bệnh. Ngay cả người Viên giáo cũng vậy. Vì vốn là pháp tánh tịnh chiếu lại khỏi bệnh năm trụ vọng hoặc, ngay lúc bệnh được lành thì bình đẳng với pháp tánh, nên nói như xưa.

- Từ câu “Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn thương xót v.v... trở đi” là chú phá nghiệp ác. Phần này chia làm ba đoạn:

1. Thỉnh Như-lai lần nữa.
2. Đức Quán Âm vâng mệnh giảng nói.
3. Phật nói lại.

Nay nói thỉnh Phật là chẳng phải tự thỉnh mà vì người khác và vì hộ pháp. Chữ “thỉnh” có hai âm. Nếu nói lời dịu dàng có thể ban bố cho người có địa vị thấp hơn, như nhà vua và các quan. Lại nữa, vì thế kinh gọi tịnh là ban bố cho phàm phu, nếu nói thỉnh là lời nói lập lại điều đã nói, tùy ý theo thời gian mà nói cho rõ. Nay lập lại ý tiêu trừ hàng phục độc hại của thần chú là nói chung.

Lại nữa, chú phá trừ các nghiệp cũng là dựa theo ý đó mà nói khác đi, như trước đã nói v.v...

Phần chính nói chú chia làm hai đoạn:

1. Ngay lúc nói.
2. Nói về công dụng.

Nói chú mà nói nương lực theo Phật là nương theo sức như như của bậc Đại Giác lại xưng danh hiệu ba ngôi báu nghĩa như trước đã nói. Câu “Tất cả sự sợ hãi” lại có hai phần:

1. Nói về công dụng chung của thần chú.
2. Giải thích riêng.

- Nay nói tất cả sự sợ hãi là nói chung cho tất cả mười hạng người, mỗi hạng đều có sự sợ hãi và hai là làm ác quỷ, cọp sói. Ví dụ như sắc vàng sáng chói của Bồ-tát Sơ Địa đến Thập Địa, các bậc đều có nạn cọp sói, sư tử. Trong mười hạng người này không có cọp sói thật mà các pháp phiền não chính là cọp sói.

- Giải thích riêng: Từ câu “Phá người tu phạm hạnh v.v... trở đi...”

Mười nghiệp ác: Mười điều ác đó là tánh giới, thọ và không thọ đều là có tội mà chẳng đồng, còn các giới khác thì ngăn cấm. Như giới nhỏ cỏ và chặt cây của Tỳ-kheo, người đã thọ mà vẫn phạm là có tội, còn người không thọ có phạm chẳng bị tội. Nay lấy tánh giới làm trọng, sức mạnh của thần chú có công năng làm tội nhẹ được thanh tịnh (tiêu trừ). Ví dụ, nếu có một người được diệt, lại có hai phần: một là giả thiết thiết, hai là đản thiết thiết. Lý của tánh thanh tịnh vốn không có nghiệp ác, nay lại sanh nghiệp ác đều là luống dối giả có. Lấy thật để phá luống dối đều là làm cho thanh tịnh nên nói là giả thiết. Ở đây nói là tạm mượn để dứt luống dối. Đản thiết là chỉ có một pháp, pháp ấy nhiếp hết các thứ nghiệp. Bất luận là tội nặng hay tội nhẹ. Thần chú này đều có khả năng dứt trừ hết khiến cho được thanh tịnh. Ở kinh Đại phẩm có giả sử rằng: “Nếu có một pháp nào hơn Niết-bàn thì cũng như huyễn hóa”. Điều này nói lên là không, như giới thứ mười chín không bao giờ có được.

Nay nói tạm đặt ra chẳng ngại khi cho rằng có cái vui giả dối thì có sự giống và khác với giả thiết ở Đại phẩm.

Hiện tiền thấy Phật thì Tam-muội thấy Phật là hạt giống. Khi người ở địa ngục niệm Phật đều thấy hình ảnh Phật chẳng giống nhau. Cho nên chỗ thấy của loài người, của hàng Nhị thừa, của các Bồ-tát Thông giáo và Biệt giáo mỗi giáo đều có cái thấy khác nhau. Tóm lại là mười hạng người thấy Phật không giống nhau, nên pháp quán Tam-muội cũng có khác v.v...

- Từ câu “Đức Phật bảo ngài A-nan v.v... trở đi” là Đức Phật đã trình bày đến lần thứ ba, đoạn này chia làm bốn phần:

1. Nói về công năng.
2. Khuyến thực hành các phương pháp và phép tắc.
3. Dẫn chứng.
4. Kết thành công năng.

Xét trong phần công năng nói về khả năng trừ hai thứ hoạn nạn là thân không bị hoạn nạn, tâm không bị bệnh tật, từ phàm phu đến bậc Đẳng giác. Riêng ở một lần sinh đều có thân và tâm, trong phần đoạn có thân và tâm của ba đường. Từ cõi người lên đến cõi Tứ thiên là thân bệnh, còn cõi Tứ không là tâm bệnh. Nên biết khổ vui theo thân lên đến cõi Tứ thiên, ưu và hỷ theo tâm lên đến cõi trời Hữu đẳng. Nếu Thanh Văn, người ở năm phương tiện có đủ bệnh hoạn của thân và tâm.

Bậc Tu-đà-hoàn tuy vẫn còn thấy đế tư duy, cho đến bậc A-la-hán khi ở quả Hữu dư thân vẫn còn bị bệnh và thói quen không mất hết, đó cũng là tâm bệnh. Các Duyên giác cũng vậy, Lục độ Thông giáo cũng vậy. Nếu đã dứt được phần đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử. Đây là y theo tứ đế vô tác. Năm phần pháp thân có sâu, có cạn, có hơn, có kém, tâm mê lầm về vô minh trụ địa có nặng, có nhẹ. Ngay cả bậc chỉ còn một lần tái sinh, bậc Tam hiền, Thập Thánh vẫn còn bị quả báo, không phải là thân sao?

Ngay đến tâm ước muốn chứng đắc quả báo vô thượng Phật đều là bệnh của thân, chưa dứt hết vô minh, mà không rõ được Phật tánh thì là tâm bệnh. Cho nên kinh nói: “Diệt được thân thì sắc đạt được thường, sắc lúc ấy thân không bệnh. Diệt nhân thọ, tưởng, hành, thức được cái thường của thọ, tưởng, hành, thức thì tâm mới không bệnh”.

Lại nói về hai bệnh của thân và tâm này là y theo mười hạng người v.v...

Nói lửa là từ bốn phía đến đây là chỉ cho lửa bên ngoài, thường xuyên đau đớn đó là lửa bên trong. Hiểu theo sự mà thì giống như Chánh kinh đã giải thích. Theo lý giải thích thì lửa từ bên ngoài là do phát sinh cố chấp về kiến hoặc nên nói lửa từ ngoài đến. Bốn bên tức là có bốn kiến chấp, đốt cháy kiến chấp này là lý giải theo kiến đế, nên nói thiêu thân.

Rồng là loài vật thần linh, là tượng trưng cho Pháp Vương, lập giáo tự tại giống như rồng làm mưa. Mưa tủy tại trừ kiến hoặc giống như lửa bị dập tắt tức là hạng người Tín hạnh.

Thường xuyên đau đớn là tư duy hoặc, lại còn thêm lẽ này nữa là như bậc Tu-đà-hoàn, đã đắc lý giải vô lậu mà vẫn còn có tư hoặc, nên nói lửa từ bên trong. Thường xuyên là những bậc ở chín phẩm đã dứt tư

duy. Chín phẩm ở cõi Dục, ở cõi Tứ thiên, Tứ không v.v... chín phẩm ở các cõi chẳng phải là thường xuyên hay sao?

Trước đó nói về Tín hạnh, Long vương làm mưa, nay nói rồng là tâm vương vô lậu, phát được nước pháp thiên định, dứt trừ lửa tư hoặc. Nói đây là y theo phần đoạn sinh tử ở mười hạng người, có thể thoát khỏi kiến tư mà vẫn còn Biến dịch.

Năm dục hấp dẫn của Bồ-tát, trong đây tự có kiến tư ngoài cõi vô tác. Ví dụ như câu “Tác hỏa nghĩa chí nhất sinh tại” v.v...

Với kẻ đói cơm thì năm thứ hạt giống rất quý. Về sự nên hiểu rằng năm thứ hạt giống chẳng thu hoạch được thì gọi là đói rau quả không mọc được thì gọi là đói, giải thích như vậy là theo ví dụ. Xa lìa bậc Thánh không nghe đạo là đói, thường ở gần gọi là no. Không có trí tuệ chân chánh là đói cơm, không tu theo các phẩm Trợ đạo gọi là đói rau. Như kinh Pháp Hoa, gây yếu đói khát, đây là theo sự, cho đến điều lành ở cõi người và cõi trời đều là ví dụ theo nghĩa đói, no. Nếu hàng Nhị thừa chẳng phải bị đói thì kinh Pháp Hoa không nên nói từ nước đói đến. Đây là người Tiểu thừa bị đói, còn người Đại thừa là no, theo “Thập nhân truyện ghi” v.v...

Nạn Vua: Là sinh tử phần đoạn lấy bốn ma làm nạn, còn sinh tử biến dịch lấy mười ma làm nạn, cho đến bậc chỉ còn một lần sinh cũng có nạn ma nên nói đã hết ba thứ nạn ma chỉ còn một ma chi phối là ma chết.

Đường ác là nghiệp ác, trộm cướp là sáu căn chạy theo sáu trần, mê lộ là theo tà đạo, lao ngục là quả báo, quả báo có hai thứ:

1. Dựa theo các đường thấy rõ phước báo, địa ngục. Như người được sinh lên cõi trời v.v...

2. Thân phần hiện tại bị cắt xẻ là ngục, cũng thuộc về mười hạng người.

Xiềng xích trói buộc là chương ngại định tuệ, gông cùm là chương ngại quyền và thật, khóa chốt là bị cột trói bởi nghiệp.

Biển là sinh tử hoặc còn gọi là pháp tánh, vì vọng tưởng làm động pháp tánh, sóng lớn là tai nạn.

Dạ-xoa, La-sát là kiến hoặc và tư hoặc.

Thuốc độc là cảnh giới của lý, như đối với bốn kiến thủ mà xét về lý thì không thể thành độc, pháp tánh vừa gọi là phước độc vừa gọi là cam lộ. Dao kiếm là vô thường, ba cõi đều là vô thường thay đổi.

- Từ “Đà-la-ni quán đánh này” v.v... trở đi là khuyên thực hành đúng pháp. Phần này chia làm ba đoạn:

1. Chánh khuyên.
2. Chỉ bày pháp môn.
3. Được lợi ích.

Quán đánh: Giải thích theo sự thì khi vua Chuyển Luân muốn trao ngôi vua cho Thái tử, thì rưới nước bốn biển lên đầu Thái tử để giao phó trọng trách trị vì thiên hạ. Vì thế gọi là Quán đánh.

Nếu xét theo Thập địa thì Phật thọ ký cho Bồ-tát Thập Địa là sót nước biển pháp tánh lên đầu Pháp Vương Tử Thập địa. Đó gọi là nhận chức vị Phật truyền trao, nên gọi là Quán đánh.

Nay nói về nghĩa này là chung cho mười hạng người, trí hữu đẳng có thể thấy pháp tánh Chư Phật. Vô Kiến Đẳng là hạng người còn lại thấy được chút ít phần lý trí tuệ tốt cùng không thể suy nghĩ, đo lường nên gọi là Đẳng. Nếu được thần chú kia quán đánh thì được đến chỗ giải hạnh càng sâu, gọi là Quán đánh. Y theo mười hạng người như thế đều có nghĩa là đẳng, đều có nghĩa được quán đánh. Chỉ có bậc chứng quả Diệu giác, là quả vị đã tốt cùng mới không còn quán đánh lại dùng nước Đà-la-ni quán đánh khắp hết mười loài chúng sinh. Đây là đẳng của hàng Bồ-tát Thập địa.

Trai là tề, thân nghiệp, khẩu nghiệp chỉnh tề. Tề chỉ cho trung đạo. Sau giờ ngộ không được ăn, là tượng trưng cho ngoài pháp giới trung đạo không còn có pháp nào khác. Trước giờ ngộ được ăn là chẳng phải đúng ngộ. Điều này nói ở điều tiền phương tiện chỉ tương tự như điểm giữa của con đường, thì nghĩa ấy được chấp nhận nên được phép ăn. Cũng nói lên ngoài pháp giới Trung đạo còn có pháp khác.

Không được ăn thịt: Là có lòng đại từ vô duyên nên không ăn thịt chúng sinh, duyên pháp duyên đều có. Vì lòng vô duyên vô hạn này nên không được ăn.

Tro là năm pháp quán dừng tâm: Năm thứ rau cay là khổ đế của năm ấm. Huân khí là trong năm ấm có tập đế. Ô uế của năm ấm là khổ tập. Mười phương Phật là mười pháp giới đều có Phật tánh. Bảy vị Phật là bảy phần Giác.

1. Từ câu “Phật bảo A-nan có một người nữ v.v...” trở đi, phần này là dẫn chứng chẳng phải chứng riêng. Đoạn này cũng được dẫn chứng như phần trước, như chánh văn v.v...

2. Từ câu “Thần chú này vĩnh viễn dứt hết ba chướng...” là kết thành công năng, như văn kinh có chép.

3. Từ câu “Nếu chúng sinh bị tù ngục v.v...” trở đi, đây là lần nói chú thứ ba để dứt báo chướng. Phần này chia làm bốn:

- a) Nói về lý do nói chú.
- b) Chính văn của thần chú.
- c) Khen ngợi công dụng.
- d) Kết quả thành tựu.

Phần một nói lý do và phần hai chánh văn của thần chú: giống như văn kinh.

KHEN NGỢI CÔNG DỤNG

Chia làm ba phần:

1. Nói về sáu đường và công dụng của chương cú sáu chữ.
2. Nói về công dụng nhân tu chương cú sáu chữ.
3. Nói về công dụng của sáu căn và công dụng của chương cú sáu chữ.

Có nhiều giải thích khác nhau về của chương cú sáu chữ. Hoặc có người nói xưng danh hiệu Tam bảo là chương cú sáu chữ. Như vậy phải phối hợp sáu chữ mới đầy đủ, mà không thấy trong văn kinh các dấu chấm câu cho văn chú. Có người cho rằng Tam bảo là ba chữ. Quán Thế Âm là ba chữ, điều này sẽ thuận tiện cho việc trì tụng.

Ở đoạn văn của các câu chú trên cũng không chấm để phân câu, nếu dùng sáu chữ này áp dụng cho mọi trường hợp đều có nghĩa giống như ở đây thì dung thông, nay thì không dùng như vậy.

Nay nói chương cú sáu chữ là căn cứ theo văn kinh có chấm câu từ đầu đến cuối, lấy việc hiểu nghĩa làm chính, làm rõ nghĩa chương cú sáu chữ.

Nay y theo kinh này nói về sáu đường, sáu diệu, sáu căn v.v... để thấu rõ “chương cú sáu chữ”. Như trong Đại kinh đối với hai mươi lăm cõi có nói hai mươi lăm Tam-muội.

Nay đối với sáu đường nói về chương cú, sáu chữ thành ra tiêu phục độc hại của sáu đường, lấy nghĩa này làm chính. Do vậy mới hiểu rõ ba thứ chương cú này, ba thứ sáu chữ này thường có ba chỗ phát xuất ra sáu đường.

Ban đầu nói về quả báo, chương cú sáu chữ là khi đã nói kệ xong liền nói: “Nếu có bốn bộ chúng nghe được chương cú...” sáu chữ trở đi, lại nói rộng ra về công dụng nhỏ gốc các khổ trong sáu đường.

Sau đó kết câu rằng: “Nếu có người nghe chương cú sáu chữ này”. Kế là nói nhân tu chương cú sáu chữ là như Tôn giả Tư-na nghe được “chương cú sáu chữ” quán tâm, quán tìm mạch rộng thấu suốt pháp môn lục diệu. Sau đó liền kết luận rằng “Sức tinh tấn mạnh mẽ này là

ba thứ chương cú sáu chữ”, nói rõ sáu căn chương cú sáu chữ.

- Từ câu “Ngài Xá-lợi-phất ở trong rừng lạnh”. Tỳ-kheo Tư-na thừa hỏi sự tương ứng của nhãn, nhãn thức là sắc trần làm sao nhiếp trụ? Đó là nói rộng về sáu căn, sau đó liền kết luận: “Nghe chương cú sáu chữ này là pháp sở tức, buộc niệm, tịnh hạnh”. Như vậy rõ ràng văn nghĩa từ đầu đến cuối đều nói về ba thứ ấy, nên y theo đây mà xét.

Nói chương cú sáu đường, sáu chữ vì sáu đường là pháp quả báo. Sáu đường là sáu tự môn. Trong một đường phân biệt có vô lượng thứ tức là chương cú. Quán Âm lại quán chiếu tướng thật của sáu đường, chứng đặc ý chỉ rất ráo của thần chú.

Như ở Đại kinh nói: “Ở hai mươi lăm cõi có cái ta hay chăng?”

Đáp: Có ta, cái ta đó tức là Phật tánh.

Chư Phật và Chư Bồ-tát đã thấu suốt tột cùng lý tánh này nên ở trong các đường mà vẫn thường được tự tại, thường dùng thần lực của Đà-la-ni để tiêu trừ độc hại của ba chương ở sáu đường.

Nay trong bài kệ này chỉ nói tên của năm đường, nếu y theo giải thích cũ thì năm đường ấy chẳng qua là do nhập chung A-tu-la với ngạ quỷ gọi là một đường, nếu chia riêng thì thành sáu đường.

Nay trong chánh văn nói A-tu-la là một đường, lại nói đường ngạ quỷ, mà không nói về cõi trời. Chẳng biết có phải là do người dịch bỏ sót hay chăng, hay có ý gì khác? Nay phải châm chước. Hoặc có thể là ở cõi trời ít khổ, nên chỉ nói năm đường sau mà thôi, do đó không nói là sáu đường. Lại nữa trong văn xuôi, thì có nghĩa sáu đường. Vì? Như nói từ khi quên mất đường tắt trở đi cho đến người đàn bà sanh khó. Đây là chỉ cho cõi người. Thần chú này rất uy linh có công năng giúp chúng sinh ở các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, Tu-la thoát các nạn khổ, đó là bốn đường ác.

Tám nạn: Là ở cõi trời Trường Thọ là một nạn. Nói điều này tức là xếp chung vào cõi trời, nên có đủ sáu đường. Lại nữa, trong bài kệ nói: “Giáo hóa tất cả chúng sinh, giúp cho xa lìa các khổ sinh tử. Nếu vậy là nói hết tất cả tức là gom nhiếp hết sáu đường v.v...”

Nay theo trong đoạn văn kinh nói về sáu đường, chia làm bốn phần:

1. Nói nhỏ gốc ách nạn khổ nào trong sáu đường.
2. Nói về sự được và mất.
3. Nói kệ.
4. Tổng kết như văn kinh.

Từ câu “Từ đời này đến đời sau các việc không lành chẳng bao

giờ còn”: Đó là nói các điều không tốt mất đi. “Từ khi tinh tấn trì giới thấy đều đầy đủ” là nói điều nhận được. Lại có hai nghĩa:

1. Nói các pháp Tổng trì là niệm, định.

2. Nói được thấy Phật thì đặc triền Đà-la-ni. Chứng đắc Đà-la-ni là xét theo kinh Pháp Hoa có nói tới địa vị này là ngang bằng với Phật, như Vô sinh nhẫn. Điều này tức là tương tự cảnh giới mới phát tâm v.v...

- Từ câu “Ở thành Vương xá có một Tỳ-kheo tên Ưu-ba Tư-na” v.v... trở đi, là nói sáu chữ tu nhân. Đoạn này chia hai phần là chung và riêng. Trong phần chung lại chia làm hai đoạn:

1. *Lược quán về tâm, tâm mạch:*

Nếu hiểu theo sự thì quả tim chỉ là cục thịt nhỏ, là chủ thể của toàn thân. Do từ tim mạch này có thể phát xuất ra tất cả các kinh mạch. Tim có công năng khai mở làm chủ toàn thân, vì tim mạch có công năng khai mở tất cả kinh mạch, để lưu thông khắp toàn thân, cụ thể như quán thông minh v.v... Như vậy là giải thích theo nhân duyên.

Nếu hiểu tâm theo nghĩa là không thì có cả nghĩa tất cả các pháp ở thế gian đều là do tâm tạo tác. Tâm như người họa sĩ, vẽ hết thấy năm ấm. Vô số các loại năm ấm đều do tâm nên hiện hữu. Vì tâm không nên tất cả các pháp đều không. Tâm chẳng thật có nên tất cả các pháp cũng chẳng thật có. Vì tâm không nên tất cả các pháp cũng là không v.v...

Tuy rằng tất cả các pháp đều không (tự tánh) mà vẫn có tên gọi là mạch, đó chỉ là giả danh nên có khác nhau, mà đều từ một tâm mạch, cho đến vô lượng các mạch thấy đều thông đạt không bị bít lấp, đó là thông đạt tâm mạch, là một cách noi giả lập, do vậy tất cả các pháp đều là giả danh v.v...

Tâm mạch, nếu nhất định là không thì cái không, ấy chẳng thể giữ. Nếu tâm (tim) nhất định là giả có thì cái giả ấy chẳng thể là không. Nên biết tâm mạch chẳng phải không, chẳng phải giả. Cho nên tất cả các mạch cũng chẳng phải không, chẳng phải giả. Nói như vậy thì không bị rơi vào hai bên (có và không). Soi chiếu cả không và giả, tức là viên quán tâm mạch, ba quán như vậy đã trải qua mười loại chúng sinh v.v...

2. *Nay y theo văn kinh, chia làm ba pháp quán là:*

Nếu có năng quán thì có sở quán, năng sở kết hợp tức là quán nhân duyên. Nếu tưởng trụ một chỗ tức là nhập quan không, thấy được Đức Quán Thế Âm là quán xuất giả, liền được giải thoát, đó là trung đạo quán còn nói là đắc A-la-hán. Đây là theo mười loại chúng sinh.

Tiểu thừa và Đại thừa đều nói A-la-hán không còn lỗi v.v...

- “Từ chánh thân v.v...” trở đi, là nói rộng cho rõ. Đó là y theo pháp tu thiền mà nói v.v... Nói hai mươi lăm phương tiện là hiểu đầy đủ hết cả hai bên sự và lý. Nay là lấy năm việc điều hòa để nói ba phương tiện điều hòa sắc, hơi thở và tâm. Đây là theo nghĩa phương tiện của chánh văn. Nguồn gốc ban đầu của thân thì ba điều kiện này là tiên quyết. Chúng sinh không rõ biết ba việc này nên gọi là mê, thấu suốt ba việc ấy thì gọi là hiểu. Nay vì tu tập lục tự này, nên phải dùng phương tiện điều hòa ba việc này.

Từ thân ngay thẳng v.v... là điều thân, chánh tâm là điều tâm. Tâm và hơi thở nối tiếp là điều hòa hơi thở. Thân chân chánh là giới, chánh tâm là định, hơi thở điều hòa là tuệ, nói về điều hòa ba việc giới định tuệ này là theo dương trên, âm dưới của thế gian. Đó là thuận theo thế tục.

Cực dương ở dưới, cực âm ở trên là muốn dùng pháp định tĩnh giữ dừng cho dương tán thất. Thế tục đã có oai nghi, điều này là dùng giới pháp để ngăn cấm sự thô tháo, hung ác, tức là dùng giới để đối trị. Hai là tướng của dương thì nào động, âm thì vắng lặng. Dùng tĩnh trấn áp động, đó là phương tiện chế phục loạn động, tức là dùng định để đối trị. Ba là bên phải tượng trưng cho phương tiện thuộc quyền nên ở dưới, bên trái là thật trí nên ở trên, đó là tự quyền để bày thật, đây là tiêu biểu cho trí tuệ. Giới định tuệ này lại xét theo mười hạng người tu hành v.v...

Cong lười đưa lên óc vọng (hàm ếch) là để ngừa tai nạn. Đếm từ một đến mười là số môn, thành tựu được số tức, miệng chẳng hưởng theo cảnh bên ngoài là Tùy môn. Không rít, không trơn bên trong điều hòa là Chỉ môn. Phần sau là ba môn như văn kinh chép.

Trái tim đập là một mạch, phát ra bốn mạch lớn chạy khắp bốn chi, mỗi chi sinh ra mười mạch, cộng chung gồm bốn mươi mạch. Mười mạch của một chi lại sinh ra một trăm mạch, cộng chung có bốn trăm bốn mươi mạch cơ bản.

Nay chỉ đề cập bốn chi và bốn mươi mạch mà thôi. Lại chọn mười mạch đầu và bốn mạch căn bản, nên nói mười bốn mạch, phải nên từ lưỡi đến mũi, ví dụ như sự lưu thông của sông và biển.

Nếu khí của gan màu xanh, phổi màu trắng, lá lách màu vàng, thận màu đen, chỉ có quả tim màu đỏ là không thấy, đó là nói tóm lược.

Các luồng khí cùng đến nơi mũi liền mất hết màu sắc của nó nên

nói như lưu ly. Hơi thở nhẹ độ tám tắc, cũng chắc chắn là phân tán. Đó là tiêu biểu cho bát chánh đạo trong lục diệu môn này. Thường phải có nghĩa mười khoa, nay chỉ có môn nhất tướng sinh diệu. Nếu ở pháp trung quán này thì chỉ là quán thông minh mà thôi.

- Từ câu “Đức Phật bảo phải đại tinh tấn như vậy” trở đi, là nói riêng sáu diệu môn. Sáu diệu môn ở trước là chung cho Phạm phu và người Ba thừa cùng quán nên nói là chung. Nay vì người Tam thừa chưa kết hợp, nên nói quán sáu diệu môn là riêng.

Nói về sáu diệu môn của các Thanh văn, chia làm hai:

1. Từ “Đại tinh tấn” trở đi, là khen ngợi sáu diệu môn.

2. Từ “Các ông phải khéo lắng nghe” v.v... trở đi, là khuyên. Văn chia làm hai:

a) Khuyên.

b) Tin nhận và thực hành.

Nay nói khuyên là phải tự mình nhiếp thân, hiểu rõ giới luật, ngồi thẳng chánh thọ. Đó là quán khổ, là biết rõ tuệ khổ, chỉ có báo thân là gom nhóm các khổ. Sinh ra mà không có chủ là không thật, khi chết là hủy hoại, lấy đây làm thứ lớp, hoặc bắt đầu là vô thường, thì dùng niệm vô thường.

Năm môn: ở đây có ba thứ:

1. Năm chỗ dứt hết là năm môn, tức là năm luân thiền. Kinh này nói rằng: “Trong mọi nơi, mọi lúc phải thường buộc niệm”. Chính là nghĩa này.

2. Năm phương tiện là năm môn thiền, nay nói niệm Phật là một môn. Còn các pháp khác như sổ tức, quán bất tinh, quán nhân duyên, quán từ tâm v.v... mà ở bộ A-tỳ-đàm thì không có pháp niệm, chỉ hạn chế nơi phương tiện phá ngã kiến, đủ hết các môn sổ tức v.v... là năm môn.

Nay nói về phương tiện giới, đó là quán nhân duyên, phá chấp đoạn, chấp thường, mà vẫn thiếu pháp niệm Phật, cho nên sử dụng các môn niệm Phật v.v... là năm môn.

Văn kinh này nói: “Niệm Phật đặc định” chính là nghĩa này.

3. Vô thường, khổ, không, vô ngã và tịch diệt là năm môn, tức là giống với văn kinh này. Khổ, không, vô thường là nghĩa ấy.

Nếu nói năm luân là năm môn, thì chỉ chuyên chú buộc niệm vào một đối tượng nào đó là thuộc về định. Nếu nói vô thường v.v... là năm môn, thì chuyên chú hướng đến lý là tuệ, hoặc dùng năm phương tiện kết hợp sử dụng định tuệ.

Kế là chia năm pháp quán dừng tâm thành sáu diệu môn, khai phương tiện số tức ra thành hai môn tùy và chỉ. Vì sao? Vì niệm Phật thì có Phật pháp thân, Pháp thân tức là không là lý thanh tịnh.

Lại nữa, kết hợp năm phương tiện của sáu diệu môn thành ba chương.

Số tức là báo phong nên thuộc báo chương.

Từ tâm, bất tịnh, nhân duyên, để đối trị ba chương này, mỗi chương đều có ba. Như số tức là giác quán, giác quán có ba loại tức là có ba cách đối trị v.v...

Tức giận có ba thứ dục, có trong ngoài v.v...

Si có tánh đoạn, tánh thường v.v...

Nghiệp có các cảnh xấu, đẹp thô tế v.v...

Như vậy các pháp đối trị, cũng có ba cách đối trị, như thiền môn v.v...

Nay kinh này chẳng dùng các pháp đối trị này, chỉ nói là nhất không, vô tướng, như huyền, như hóa. Khi thể nhập chân như thật tế là đối trị tất cả v.v...

- Từ câu trong rừng lạnh v.v... tức là vâng nhận thực hành, đoạn này chia làm hai phần:

1. Ưu thích vâng hành.

2. Tỳ-kheo Ưu-ba-tư-na nghe về sau.

Đây là chọn sáu pháp môn diệu của người Tam thừa. Hàn lâm là bậc thanh lương vô lậu.

Vàng là trí tuệ, vì hàng Tam thừa đồng thể nhập lý pháp tánh nghĩa Bất nhất, cho nên ví dụ như vàng.

Tỳ-kheo Tư-na thừa hỏi, đây là lần hỏi thứ ba về ý nghĩa chương cú sáu chữ.

Mắt thấy sắc có ba thứ:

1. Khi nhất niệm là độc đầu, chuyển nhất niệm vô minh tức là cùng dấy khởi tương ứng với vô minh. Nếu thuận theo sắc thì có ưa thích, mà không thỏa mãn liền tức giận.

Bình bình là khởi vô ký, trong sự mà nhiếp trụ, chỉ đến hơi thở khiến cho ba thứ tâm không khởi.

Nói theo lý nếu căn và trần phân tích theo nhân duyên, thì vô số nhân duyên này đều bị vô thường sinh diệt chi phối. Vì thấy lý tức như Tỳ-đàm thấy có đặc đạo. Nếu quán căn trần đều là hư huyền, chẳng thật, không, bình đẳng, v.v... mà thấy lý, tức là thấy không mà đặc đạo. Nếu quán căn trần vô minh, nhân duyên, các hành già chết tức là hàng

Duyên giác, nhiếp trụ sáu căn này không thứ lớp, đối với nghĩa không lỗi. Nay nói sắc, hương, vị, xúc tương ứng với trơn láng. Năm căn sâu kín đều nương thân căn, pháp trần. Nếu khi ý căn lãnh nạp pháp trần, thân đã luống có thì các xúc đầy đủ, cho nên nói sắc hương v.v... tương ứng với trơn láng, trơn láng tức là thân. Sáu căn so với tác lý thích, thông biệt viên ý v.v... đất không bền chắc vì như thật cho nên nói không bền chắc. Thông giáo quán đất như huyễn, như bóng trong gương. Có cứng chắc lại có bốn câu, thấy tế lý lân hư là hữu mà thấy không, tức là chẳng thấy, cho đến bốn câu, chấp sâu không thể bỏ, đều gọi là vững chắc. Nay quét sạch bốn chấp này trừ bốn lỗi này, tìm không thật có. Nói đất không bền chắc nên nước chẳng trú ở bốn câu. gió không ngăn ngại, đâu không bị bốn câu ngăn ngại. Thân này ra lửa, người có tuệ giải thoát chỉ có lửa vô lậu. Người cầu giải thoát có đủ lửa lý, sự. Người trí tuệ đốt con, buộc thân là nhân. bậc Câu giải thoát thiêu quả, buộc thân là quả. Thấy Phật mười phương là Thanh Văn dứt ác thành Bích-chi-phật, trụ bất thối là Bồ-tát. Nói phục nghĩa là kết thành.

